

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Nguyễn Hoàng Nhật

**ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Nguyễn Hoàng Nhật

**ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số : 8.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. NGUYỄN VĂN ĐIỆP

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tác giả luận văn

NGUYỄN HOÀNG NHẬT

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	7
1.1. Người làm chứng trong tố tụng hình sự.....	7
1.2. Khái niệm và ý nghĩa về địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.....	21
Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	26
2.1. Địa vị pháp lý của người làm chứng theo quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.....	26
2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh	41
Chương 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỀ NGƯỜI LÀM CHỨNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	61
3.1. Tổ chức triển khai có hiệu quả Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.....	61
3.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người làm chứng.	63
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả về người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh	76
KẾT LUẬN	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
CQTHTT	Cơ quan tiến hành tố tụng
CSPL	Cơ sở pháp lý
ĐVPL	Địa vị pháp lý
HĐXX	Hội đồng xét xử
TAND	Tòa án nhân dân
TTHS	Tố tụng hình sự
VAHS	Vụ án hình sự
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Bảng biểu số vụ án hình sự do Cơ quan điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý từ năm 2013 đến năm 2017	42
Bảng 2.2. Bảng biểu số lượng người làm chứng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án tại thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2017.....	42
Bảng 2.3. Bảng biểu kết quả giải quyết án phúc thẩm 24 quận - huyện tại thành phố Hồ Chí Minh.....	43

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tình hình hiện nay, cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, đi đôi với quá trình hội nhập kinh tế là yêu cầu xây dựng một xã hội có những thiết chế pháp luật chặt chẽ và cụ thể, trong đó quyền con người phải được tôn trọng và bảo vệ. Địa vị pháp lý của người làm chứng được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự là cơ sở pháp lý quan trọng để nâng cao vai trò, vị trí, ý nghĩa của người làm chứng - là một chủ thể trong vụ án hình sự góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án, là một chế định lâu đời trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta và các nước khác trên thế giới.

Xuất phát từ lời khai của người làm chứng là một trong những nguồn chứng cứ có vai trò rất quan trọng giúp vụ án nhanh chóng được làm sáng tỏ. Pháp luật tố tụng hình sự quy định theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, mở rộng quyền của họ và những biện pháp bảo đảm tố tụng cho các quyền đó.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế - chính trị xã hội thì vấn đề tội phạm cũng ngày càng tinh vi và nguy hiểm, đặc biệt là tội phạm có tổ chức. Hoạt động xét xử ở nước ta cũng như ở một số nước trên thế giới hiện nay đang gặp phải trở ngại to lớn là sự tác động của giới tội phạm đối với những người làm chứng và người thân của họ như đe dọa, hành hung, trả thù... hoặc ảnh hưởng đến quyền lợi của họ dẫn đến họ không hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng thông qua việc trình bày lời khai gian dối, phản cung, không khai báo. Việc bắt cập trong pháp luật cũng như trong thực tiễn về người làm chứng, dẫn đến thực trạng người làm chứng không tham dự phiên tòa, người làm chứng khai báo sai sự thật, người làm chứng và người thân của họ bị đe dọa và hành hung... gây ra nhiều thiệt hại đáng kể cho Nhà nước và xã hội. Chỉ xét riêng ở khía cạnh kinh tế, sự vắng mặt của người làm chứng tại phiên tòa buộc Tòa án phải hoãn phiên tòa xét xử vụ án cũng đã làm thiệt hại đáng kể cho ngân sách Nhà nước. Bên cạnh thiệt hại về kinh tế là thiệt hại về công lý như trong trường hợp không có lời khai người làm chứng, người làm chứng phản cung

hoặc thay đổi lời khai ban đầu... làm cho hoạt động điều tra, xét xử thường gặp những khó khăn thậm chí bế tắc, không xác định được sự thật khách quan của vụ án, bỏ lọt tội phạm. Đồng thời cũng gây hoang mang trong dư luận, là một vấn đề để các phần tử phản động lợi dụng chống phá Đảng và Chính quyền Nhà nước.

Hiện nay, Nhà nước ta đã ban hành và sửa đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện các chế định về người làm chứng theo pháp luật TTHS và một số văn bản liên quan. Theo đó, chế định về người làm chứng đã có những vận động thay đổi theo hướng nhân đạo hóa mối quan hệ giữa Nhà nước với người làm chứng, mở rộng quyền của họ và những biện pháp bảo đảm tổ tụng cho các quyền đó. Tuy nhiên, việc quy định về địa vị pháp lý của người làm chứng trong BLTTHS vẫn chưa tạo cơ sở pháp lý phù hợp để khuyến khích người làm chứng tích cực thực hiện nghĩa vụ công dân của mình hợp tác với Nhà nước trong đấu tranh phòng chống tội phạm và xác minh sự thật khách quan của vụ án, chưa thực sự bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng của người làm chứng, việc quy định về vấn đề bảo vệ người làm chứng và thân nhân của họ còn một cách chung chung... Trong khi đó, hoạt động của tội phạm thì lại ngày càng nguy hiểm và táo tợn hơn trong việc trả thù, đe dọa hành hung người làm chứng. Đồng thời, quy định pháp luật hiện hành về địa vị pháp lý của người làm chứng còn nhiều những bất cập trong nội dung cũng như cơ chế giải quyết.

Từ những lý do trên, cùng với mong muốn tìm hiểu thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về địa vị pháp lý của người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và để có cái nhìn sâu sắc hơn, đầy đủ hơn và có những giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về người làm chứng là hoàn toàn cần thiết cả về lý luận và thực tiễn. Tác giả đã chọn đề tài: *“Địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh”* làm luận văn Thạc sĩ Luật học, chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong thời gian qua, cũng có khá nhiều công trình nghiên cứu khoa học cũng như nhiều tác giả đã nghiên cứu và đề cập tới các góc độ khác nhau của pháp luật quy định về địa vị pháp lý của người làm chứng trên các phương diện khác nhau

như: sách *“Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự sửa đổi bổ sung”* của GS.TS Võ Khánh Vinh; *“Bảo vệ người làm chứng và miễn trừ quyền làm chứng trong tố tụng hình sự”* của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc – Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (Tạp chí khoa học pháp lý số 3 năm 2007); *“Hoàn thiện cơ sở pháp lý về bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự”* của PGS.TS Trần Đình Nhã (Phó chủ nhiệm Ủy ban quốc phòng và an ninh của Quốc hội); *“Những vấn đề lý luận về bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự”* của PGS.TSKH Lê Cẩm, tạp chí Tòa án nhân dân số 01/2006; *“Lời khai của người làm chứng trong vụ án hình sự”* của TS. Trần Quang Tiệp, Tổng cục An ninh, Bộ công an (Tạp chí khoa học pháp lý số 4 năm 2005); *“Bảo đảm quyền của người làm chứng trong BLTTHS thực trạng và định hướng hoàn thiện”* của Luật sư, TS. Phan Thị Hương Thủy; *“Hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nhằm bảo vệ người làm chứng khi tham gia tố tụng”* của Thạc sĩ Nguyễn Hải Ninh (Trường Đại học Luật Hà Nội); *“Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự”* của Thạc sĩ Đinh Thế Hưng – Viện Nhà nước và Pháp luật; Đề tài khoa học cấp trường năm 2010 *“Cơ sở pháp lý bảo vệ người làm chứng”* của tác giả Phạm Chung (Đại học Đà Lạt); *“Một số vấn đề cần chú ý về tâm lý xã hội của người làm chứng”* của tác giả Đinh Tuấn Anh (Học viện Cảnh sát nhân dân) đăng trên tạp chí Kiểm sát số 7 (04/2008); *“Một số vấn đề trong việc bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, người bị hại trong các vụ án hình sự”* của Thạc sĩ Trần Đại Thắng (Viện khoa học kiểm sát VKSNDTC) đăng trên tạp chí kiểm sát số 24 (2005); *“Vấn đề nhân chứng trong vụ án Hình sự”* của Thạc sĩ Luật học Phạm Văn Tĩnh; *“Hoàn thiện chế định người làm chứng trong tố tụng hình sự đảm bảo tính khách quan, minh bạch tại phiên tòa”* của Thạc sĩ Nguyễn Thị Tuyết, Tòa án quân sự Trung ương (tạp chí Tòa án nhân dân số 10 tháng 5 năm 2011); *“Vấn đề bảo vệ nhân chứng, người tố giác và những người tham gia tố tụng khác”* của TS. Phạm Mạnh Hùng, trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát (Tạp chí kiểm sát số 7 tháng 4 năm 2012);... Tuy nhiên, ở mỗi bài viết các tác giả chỉ nghiên cứu ở từng khía cạnh nhất định. Trong khi đó, đối tượng người làm chứng ngày càng được

xã hội quan tâm qua nhiều vụ án đặc biệt là các VAHS lớn. Vì thế đã đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ là cần phải tiếp tục nghiên cứu những quy định của pháp luật về chế định người làm chứng theo pháp luật TTHS hiện hành, để chỉ ra những hạn chế, những vướng mắc bất cập, từ đó đề xuất đưa ra một số các giải pháp, kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn của việc quy định về địa vị pháp lý của người làm chứng, đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong các quy định pháp luật về vấn đề này, từ đó tìm ra những nguyên nhân và giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật TTHS Việt Nam và thực tiễn áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, tác giả đề ra các nhiệm vụ trọng tâm nghiên cứu cụ thể của luận văn như sau:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về địa vị pháp lý của người làm chứng, làm rõ vai trò, ý nghĩa chủ yếu của người làm chứng trong thực tiễn đời sống xã hội cũng như trong thực tiễn pháp luật.

- Phân tích, đánh giá việc thực hiện pháp luật về địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Đưa ra những giải pháp nâng cao, phương hướng hoàn thiện các quy định pháp luật và việc áp dụng thống nhất pháp luật của chế định này, nhất là vấn đề tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong hoạt động tố tụng của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và người làm chứng trên cả nước nói chung.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề về địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Cụ thể là nghiên cứu các

quy định của luật TTHS về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng cũng như nghiên cứu việc thực hiện các quy định đó từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: luận văn tập trung nghiên cứu quy định của pháp luật TTHS về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng trên cơ sở lý luận và thực tế thực hiện những quy định về quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc đảm bảo quyền của người làm chứng.

- Về không gian: địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Về thời gian: từ năm 2013 đến năm 2017.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về chính sách hình sự, về vấn đề cải cách tư pháp được thể hiện trong các Nghị quyết Đại hội Đảng và các Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị và quy định trong Hiến pháp năm 2013 về quyền con người... luận văn được nghiên cứu chủ yếu bằng phương pháp luận duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống khác như: thu thập, phân tích các văn bản quy phạm pháp luật, tổng hợp, so sánh, thống kê, nghiên cứu thực tiễn và phân tích các bất cập trong các vụ án có người làm chứng và một số phương pháp luận khác.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Kết quả nghiên cứu của luận văn đưa ra một số luận cứ góp phần hoàn thiện lý luận về chế định người làm chứng trong tố tụng hình sự - một nội dung quan trọng của việc thực hiện pháp luật thuộc chuyên ngành khoa học pháp lý tố tụng hình sự vào các lĩnh vực quan trọng mà đời sống xã hội đang quan tâm: đó là hoạt động điều tra, truy tố, xét xử án hình sự hiện nay.

Bên cạnh đó, luận văn sẽ là một tài liệu tham khảo cần thiết và bổ ích dành

cho các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy pháp luật, các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thuộc chuyên ngành Tư pháp hình sự tại các cơ sở đào tạo luật. Kết quả nghiên cứu của luận văn còn phục vụ cho việc trang bị những kiến thức chuyên sâu cho các cán bộ thực tiễn đang công tác tại các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự được khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về địa vị pháp lý của người làm chứng và thực tiễn áp dụng tại thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và nâng cao hiệu quả về địa vị pháp lý của người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Người làm chứng trong tố tụng hình sự

1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của chế định người làm chứng

Lời khai của người làm chứng là một trong những nguồn chứng cứ lâu đời và phổ biến trong hoạt động tố tụng. Pháp luật TTHS của nhiều nước trên thế giới đều quy định về nguồn chứng cứ này, bởi lẽ người làm chứng biết được diễn biến của VAHS, hoàn cảnh phạm tội, nhân thân người phạm tội, người bị hại...

So với nhiều chế định khác thì chế định người làm chứng là một trong những chế định cổ xưa nhất của TTHS. Từ xưa đến nay, lời khai của người làm chứng luôn được nhìn nhận là nguồn chứng cứ quan trọng để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Trong lịch sử phát triển của khoa học luật TTHS, chế định người làm chứng đã trải qua những thăng trầm nhất định và ngày nay lời khai của người làm chứng đã chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống nguồn chứng cứ trong TTHS ở nhiều nước trên thế giới. Hoạt động tố tụng càng có tính tranh tụng bao nhiêu, sự bình đẳng về quyền của các bên trong hoạt động chứng minh càng được thừa nhận đầy đủ bao nhiêu thì lời khai của người làm chứng càng được sử dụng phổ biến bấy nhiêu.

Trong lịch sử TTHS Việt Nam, người làm chứng đầu tiên được quy định tại Điều 714 Quốc triều hình luật (Bộ luật Hồng Đức): “*Những người là nhân chứng trong việc kiện tụng nếu xét ra ngày thường đôi bên kiện tụng là người thân tình hay có thù oán, thì không cho phép ra làm chứng. Nếu những người ấy giấu giếm, thì khép vào tội không nói đúng sự thực. Hình quan, ngục quan mà dung túng việc đó đều bị tội*” [53, tr. 242].

Cuối thế kỷ XIX, Việt Nam trở thành một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến đặt dưới sự bảo hộ của Pháp. Trong thời kỳ này, đất nước ta chịu sự ảnh hưởng của luật pháp phong kiến và luật pháp tư sản Pháp. Với chính sách chia để trị, đất nước ta trong giai đoạn này có 3 hệ thống pháp luật ở ba miền khác nhau là Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Đồng thời hệ thống pháp luật đó đã được pháp điển hóa và được áp

dụng cho đến năm 1945.

Trong BLTTHS áp dụng tại Bắc kỳ dưới thời Pháp thuộc, người làm chứng được quy định từ Điều 20 đến Điều 30. Điều 20 Bộ luật này quy định: “*Phàm người chứng đã liệt danh trong đơn không và các người mà quan thẩm phán liệu nghĩ đến chất vấn trong khi thẩm cứu, thì đều phải bị đòi gọi đến Tòa án để chất vấn*” [16, tr.461]. Ngoài việc quy định chủ thể nào là người làm chứng, bộ luật còn quy định về nghĩa vụ của người làm chứng tại Điều 22 như sau: “*Phàm người chứng đã bị chiếu lệ đòi gọi, không có cơ gì hợp lẽ mà tự ý không đến hầu tòa sơ cấp nghĩ xử việc vị cảnh, hoặc trước Tòa án tỉnh, hoặc trước Tòa đệ tam cấp hoặc trước quan thẩm cứu, thì có thể bị ép bắt phải đến hầu, và vì cơ không đến hầu phải bị xử phạt từ 1 đồng đến 5 đồng, và phạt giam từ 1 ngày đến 5 ngày, hoặc hai thứ chỉ phải chịu một*” [16, tr. 469].

Trước khi BLTTHS năm 1988 ra đời, trong pháp luật TTHS Việt Nam đã có những văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, công văn số 98-7 NCPL ngày 2/3/1974 gửi Tòa án nhân dân địa phương đề cập việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng. Công văn nêu lên sự cần thiết phải xác minh, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng. Lời khai của người làm chứng trực tiếp hay gián tiếp đều phải được xác minh có đúng sự thật không vì những lý do sau:

- Người làm chứng tuy khách quan nhưng vì trí nhớ hoặc mắt có thể không tốt, nên thuật lại có thể hoàn toàn không đúng diễn biến của sự việc.
- Việc xảy ra đã lâu nên không nhớ chi tiết, thuật lại có thiếu sót.
- Ngại phiền phức hoặc thù oán mà không khai hết sự việc mà mình biết.
- Vì cảm tình hoặc có mâu thuẫn với một bên trong vụ án mà khai thêm hoặc bớt, thiếu chính xác.
- Có nhân chứng, vì nhớ không kỹ mà khai thêm, bớt, suy diễn theo chủ quan của mình.
- Đã khai không đúng, nhưng sau vẫn khai như trước, vì sợ khai khác thì bị đánh giá là người không trung thực.

Thông thường lời khai của những người đứng đắn, ngay thẳng, không có thân thuộc, bạn bè, không có mâu thuẫn gì với bị cáo, với người bị hại hoặc không có quyền lợi gì liên quan đến vụ án thì có nhiều khả năng chính xác. Tuy nhiên, không thể khẳng định trước là lời khai của nhân chứng nào là đáng tin hơn nhân chứng nào, dù là nhân chứng trực tiếp, nếu lời khai ấy chưa được xác minh, thẩm tra lại.

Trong Công văn này, Tòa án nhân dân tối cao còn rút ra một vấn đề cần chú ý khi kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng:

- Xem nhân chứng thuộc loại trực tiếp hay gián tiếp.
- Sự việc họ khai có rõ ràng hay chỉ là phỏng đoán, suy diễn.
- Trạng thái về tinh thần, tuổi của người làm chứng.
- Cương vị, điều kiện công tác, nơi ở của họ có thể cho phép họ biết rõ sự việc như họ đã khai không?
- Họ có quan hệ thân thuộc, bạn bè hoặc có mâu thuẫn gì với bị cáo, với người bị hại không? Quyền lợi của họ có liên quan đến vụ án không?

Ngoài ra, Thông tư 16/TATC ngày 27/9/1974 của TANDTC cũng đã đề cập đến việc triệu tập những ai là người làm chứng: *“Tòa án nhân dân không nhất thiết phải triệu tập mọi người đã được hỏi với tư cách là nhân chứng trong quá trình điều tra, mà chỉ cần triệu tập những người cần thiết cho việc xét hỏi tại phiên tòa”*. Như vậy, vấn đề người làm chứng, cũng như việc quy định về quyền, nghĩa vụ của họ được đề cập từ rất sớm trong lịch sử lập pháp tố tụng hình sự Việt Nam.

BLTTHS đầu tiên của nước ta đã được Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988, có hiệu lực từ ngày 01/01/1989, đã đánh dấu một bước phát triển mới của khoa học pháp luật TTHS cũng như về cơ sở pháp lý bảo vệ người làm chứng. Chế định về người làm chứng đã được quy định làm cơ sở để xây dựng một chế định đầy đủ và chặt chẽ hơn về sau.

Trong điều kiện đổi mới toàn diện đất nước để hội nhập kinh tế thế giới thì cùng với sự phát triển mọi mặt của kinh tế xã hội, tình hình tội phạm cũng ngày một nguy hiểm hơn, tinh vi hơn. Chính vì vậy mà qua quá trình áp dụng quy định trong BLTTHS năm 1988, bản thân nội dung Bộ luật đã bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập

so với thực tiễn. Trước tình hình đó thì BLTTHS năm 1988 không còn phù hợp nữa sau hơn 10 năm được áp dụng. Đáp ứng nhu cầu và tình hình mới, ngày 26/11/2003 BLTTHS năm 2003 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực ngày 01/7/2004 thay thế cho BLTTHS năm 1988. Bởi vì, BLTTHS năm 1988 mới chỉ quy định trách nhiệm của người làm chứng mà không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Người làm chứng không đến theo giấy triệu tập thì có thể bị dẫn giải, thậm chí bị truy tố nếu từ chối hoặc trốn tránh khai báo. Trước thực trạng người làm chứng bị CQTTT gọi hỏi nhưng mất công mất việc mà không được gì, việc gọi hỏi lại không chỉ một lần: hết Cơ quan điều tra, đến Viện kiểm sát rồi Tòa án. Chưa kể người nào đứng ra làm chứng còn có thể bị đối tượng trong vụ án đe dọa hành hung. Vì vậy, BLTTHS 2003 đã bổ sung một số điều về địa vị pháp lý của người làm chứng so với BLTTHS năm 1988 như người làm chứng có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp của mình; việc khiếu nại quyết định, hành vi kết luận của người, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, quyền được thanh toán các chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật (Điều 55 BLTTHS năm 2003).

Tổng kết thực tiễn hơn 10 năm thi hành đã khẳng định vai trò quan trọng của BLTTHS năm 2003 trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Mặc dù vậy, thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cũng bộc lộ những vướng mắc, bất cập về các quy định về người làm chứng như: chưa quy định thủ tục cho người chưa thành niên là người làm chứng; còn hạn chế một số quyền; thiếu các biện pháp và cơ chế bảo vệ người làm chứng.

Trước yêu cầu cải cách tư pháp nhằm xây dựng Nhà nước pháp quyền, cũng như cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp 2013 về tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bổ sung nhiều nguyên tắc tư pháp tiến bộ, bổ sung và làm rõ hơn trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng

khi thực hiện chức năng; đồng thời chủ động hội nhập quốc tế trong công tác đấu tranh và phòng chống tội phạm... Chính vì lẽ đó, BLTTHS năm 2015 được Quốc hội thông qua vào ngày 27/11/2015 đã bổ sung thêm một số quyền cho người làm chứng, quy định thủ tục cho người chưa thành niên là bị hại, người làm chứng; các biện pháp bảo vệ người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức nơi người làm chứng làm việc hoặc học tập phải tạo điều kiện để họ tham gia tố tụng nhằm hoàn thiện các quy định về người làm chứng cho phù hợp với tình hình hiện nay.

1.1.2. Khái niệm người làm chứng trong tố tụng hình sự Việt Nam

Trong tiếng Anh người làm chứng được viết là (Eye - witness). Thuật ngữ người làm chứng (Eye - witness) dùng để chỉ người chứng kiến một sự việc hiện tượng đã xảy ra và có thể mô tả lại cho người khác về sự việc đó (theo từ điển tiếng Việt) [37]. Theo Từ điển giải thích thuật ngữ luật học, người làm chứng là người tham gia tố tụng. Người nào biết được những tình tiết có liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng [5].

Trong lịch sử lập pháp Việt Nam, Bộ Luật Hồng Đức là Bộ luật đầu tiên quy định về người làm chứng. Điều 714 quy định: *“Người làm chứng trong việc kiện tụng nếu xét ra ngày thường đôi bên kiện tụng là người thân tình hay có thù oán, thì không cho phép ra làm chứng. Nếu những người ấy giấu giếm ra làm chứng, thì khép vào tội không nói đúng sự thực. Hình quan, ngục quan biết mà dung túng việc đó đều bị tội”* [53].

Trong Bộ luật hình sự tố tụng áp dụng tại Bắc kỳ dưới thời Pháp thuộc, người làm chứng cũng được quy định cụ thể tại Điều 20 Bộ luật quy định: *“Phàm người chứng đã liệt danh trong đơn không và các người mà quan thẩm phán liệu nghĩ đến chất vấn trong khi thẩm cứu, thì đều phải bị đòi gọi đến Tòa án để chất vấn”* [16].

BLTTHS đầu tiên của nước ta đã được Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988, có hiệu lực từ ngày 01/01/1989, đã đánh dấu một bước phát triển mới của khoa học pháp luật TTHS cũng như về cơ sở pháp lý bảo vệ người làm chứng. Chế định về người làm chứng đã được quy định làm cơ sở để xây dựng một chế định đầy đủ và

chặt chẽ hơn về sau. Từ 1988 đến nay, Bộ luật tố tụng hình sự đã trải qua ba lần sửa đổi (đó là vào các năm 1990, 1992 và 2000) rồi đến BLTTHS năm 2003 và sắp tới là BLTTHS năm 2015 sẽ có hiệu lực vào ngày 01/01/2018.

Như vậy, vấn đề người làm chứng, cũng như việc quy định về quyền, nghĩa vụ của họ được đề cập từ rất sớm trong lịch sử lập pháp Việt Nam. Pháp luật hầu hết các quốc gia đều có những quy định về người làm chứng vì lời khai của người làm chứng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết vụ án một cách chính xác, khách quan, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm, tăng niềm tin của nhân dân vào pháp luật. Với những ý nghĩa trên BLTTHS năm 2003 đã ghi nhận người làm chứng là người tham gia tố tụng hình sự tại Điều 55, có sự bổ sung, kế thừa các quy định của BLTTHS năm 1988.

Theo BLTTHS năm 2003 thì *“Người nào biết được những tình tiết liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng”* (khoản 1 Điều 55). Như vậy, có thể hiểu người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án và được các cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập khai báo về những sự việc cần xác minh trong vụ án. Người làm chứng tham gia vào vụ án trên cơ sở quyết định triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 133 BLTTHS). Người làm chứng có thể trực tiếp nhìn thấy, trực tiếp nghe thấy hoặc biết được qua người khác, qua nguồn thông tin khác những tình tiết liên quan đến vụ án và phải chứng minh được các nguồn thông tin và cách thức làm sao họ biết được các thông tin đó. Các cơ quan tiến hành tố tụng *“không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người làm chứng trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó”* (khoản 2 Điều 67 BLTTHS năm 2003).

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm cũng được CQTHTT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra triệu tập đến làm chứng. Vì vậy, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung, quy định người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng.

Qua đó, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định như sau: “*Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng*” (Khoản 1, Điều 66).

Như vậy nếu như BLTTHS năm 2003 quy định trong giai đoạn xác minh tố giác, tin báo về tội phạm chưa phát sinh tư cách người làm chứng, thì BLTTHS năm 2015 quy định thời điểm người làm chứng tham gia tố tụng sớm hơn, kể từ khi cơ quan có thẩm quyền xác minh các nguồn tin về tội phạm. Đồng thời, xác định rõ cơ chế, biện pháp bảo vệ người làm chứng, tạo tâm lý an tâm cho người làm chứng khi tham gia tố tụng nhất là những vụ án phức tạp có tổ chức. Đây là bước tiến mới của BLTTHS năm 2015 thể hiện tinh thần cải cách tư pháp của nước ta đáp ứng yêu cầu của Hiến pháp năm 2013 và phù hợp với pháp luật quốc tế. Đồng thời nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc đấu tranh, phòng chống tội phạm, chống oan sai và bỏ lọt tội phạm, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo an ninh, kinh tế, pháp luật trong điều kiện đất nước đang trong quá trình hội nhập.

Như vậy theo quy định của pháp luật có thể hiểu như sau về người làm chứng:

+ Người làm chứng là người biết được các tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án. Họ có thể trực tiếp nhìn thấy, hoặc trực tiếp nghe thấy, hoặc có thể nghe người khác kể lại những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án. Những tình tiết mà người làm chứng biết được có thể liên quan đến đối tượng chứng minh được quy định tại Điều 63 BLTTHS năm 2003 hoặc các tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án (có ý nghĩa chứng minh). Việc họ biết được các tình tiết của vụ án là một thực tế khách quan, và vì vậy họ có thể được triệu tập đến để khai báo về thực tế khách quan đó với tư cách người làm chứng cung cấp chứng cứ cho người có trách nhiệm chứng minh. Người làm chứng là người không thể thay thế trong tố tụng, bởi lẽ họ tham gia tố tụng không phụ thuộc vào ý chí của họ hay ý chí của những người tiến hành tố tụng, mà do chính họ biết được những tình tiết của vụ án bằng việc nhìn thấy hay nghe được và được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập.

+ Người tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng khi họ không phải người bào chữa của bị can, bị cáo (người bị buộc tội). Theo quy định tại Điều 56 BLTTHS năm 2003 thì người bào chữa có thể là luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; bào chữa viên nhân dân. Người bào chữa của bị can, bị cáo có thể biết được các tình tiết của vụ án từ nhiều nguồn và trong những khoảng thời gian khác nhau: có thể biết trước khi tham gia tố tụng với tư cách người bào chữa từ những thông tin không phải do bị can, bị cáo cung cấp, có thể biết được các tình tiết đó do có mặt ở nơi xảy ra tội phạm, do quen biết hoặc do được người khác kể lại... Cũng có thể người đó biết được các tình tiết vụ án trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bào chữa do được đọc hồ sơ vụ án, do tiếp xúc với bị can, bị cáo. Người bào chữa tham gia tố tụng để thực hiện chức năng gỡ tội nên chỉ đưa ra các chứng cứ có lợi cho bị can, bị cáo. Họ không thể làm chứng vì nghĩa vụ của người làm chứng là khai báo trung thực những gì họ biết về vụ án, nghĩa vụ này mâu thuẫn với nghĩa vụ của người bào chữa. Vì vậy, điểm b khoản 2 Điều 56 BLTTHS năm 2003 cũng đã quy định nếu một người nào đó đã tham gia tố tụng với tư cách người bào chữa thì không được làm chứng trong vụ án đó.

+ Người đó phải có khả năng nhận thức được những tình tiết liên quan vụ án và có khả năng khai báo đúng đắn. Điểm b khoản 2 Điều 55 BLTTHS năm 2003 quy định những người do có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết liên quan đến vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn thì không được làm chứng. Tuy nhiên đối với những người có nhược điểm về thể chất nhưng vẫn nhận thức được như người điếc không nghe thấy được nhưng có thể nhìn thấy, người mù không thể nhìn thấy được nhưng có thể nghe thấy thì khi biết những tình tiết của vụ án thì có thể tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng. Nếu các nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần không làm ảnh hưởng đến khả năng nhận thức và khai báo thì có thể tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng. Vì vậy, nếu vào thời điểm nhận thức hoặc khai báo sự việc mà do có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần mà không có khả năng nhận thức hoặc khai báo đúng đắn thì không được làm chứng.

+ Người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án chỉ có thể trở thành người làm chứng khi được các cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập. Trong thực tiễn điều tra có nhiều người biết tình tiết của vụ án đang điều tra nhưng không trở thành người làm chứng bởi luật quy định những trường hợp này không được làm chứng (người bào chữa của bị can, bị cáo; người do có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức và khai báo đúng đắn – khoản 2 Điều 55 BLTTHS năm 2003), hoặc do cơ quan có thẩm quyền xét thấy không cần thiết phải triệu tập họ để lấy lời khai với tư cách người làm chứng trong vụ án. Trường hợp có nhiều người biết các thông tin liên quan đến vụ án, các cơ quan tiến hành tố tụng phải có sự lựa chọn. Những người biết được nhiều tin tức quan trọng, biết được những tình tiết một cách sâu sắc, chính xác, đầy đủ; những người có khả năng mô tả lại một cách tốt nhất những hiểu biết của họ mà cơ quan điều tra đang cần; những người có thiện chí, có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ người làm chứng thường được các cơ quan tiến hành tố tụng lựa chọn. Việc lựa chọn triệu tập ai là người làm chứng sẽ làm giảm được khối lượng công việc, tránh tình trạng lan man trong thu thập chứng cứ.

Từ những phân tích trên có thể hiểu về người làm chứng như sau: *Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án đang được điều tra, được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập để khai báo về những sự việc cần xác minh trong vụ án.*

1.1.3. Phân loại người làm chứng

Có rất nhiều căn cứ để phân loại người làm chứng, có thể kể đến một số cách phân loại cơ bản sau:

- Căn cứ vào nguồn hiểu biết của người làm chứng về các vấn đề có liên quan đến vụ án hình sự, có thể chia người làm chứng thành: Người làm chứng biết trực tiếp và người làm chứng nghe thuật lại.

Tuy cùng biết về một tình tiết của vụ án nhưng có người làm chứng biết trực tiếp và có người làm chứng nghe thuật lại. Những người làm chứng nghe thuật lại không trực tiếp trông thấy sự việc xảy ra nên lời khai của họ có thể không chính

xác. Họ có thể được nghe lại từ người khác mà người đó lại lồng ý chủ quan của mình vào khi kể lại cho họ, cũng có thể do chính người làm chứng này khi tiếp nhận thông tin không chính xác dẫn đến “tam sao thất bản”. Vì vậy trong quá trình tố tụng phải thẩm tra lại lời khai của những người này.

- Căn cứ vào sự liên quan hay không liên quan đến tội phạm, có thể chia người làm chứng thành: Người làm chứng không liên quan đến tội phạm và người làm chứng có liên quan đến tội phạm.

Thực tế cho thấy, có người làm chứng lại là người có liên quan đến tội phạm. Đây là người có hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức bị khởi tố bị can nên cơ quan tiến hành tố tụng vẫn triệu tập lấy lời khai với tư cách là người làm chứng. Loại người làm chứng này thường lo sợ nếu mình khai thật thì mình có thể bị xử lý về hình sự. Do vậy họ thường từ chối khai báo hoặc khai theo xu hướng né tránh những vấn đề có liên quan đến hành vi phạm tội của họ hoặc khai theo xu hướng giảm nhẹ tội cho mình, đổ lỗi cho bị can khiến lời khai của họ thường không chính xác.

- Căn cứ vào quốc tịch của người làm chứng có thể chia người làm chứng thành: Người làm chứng là công dân Việt Nam và người làm chứng là người nước ngoài (bao gồm cả những người không có quốc tịch).

Trong TTHS, việc xác định rõ người làm chứng là công dân Việt Nam hay là người nước ngoài cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc tổ chức và tiến hành lấy lời khai. Đối với người làm chứng là người nước ngoài do hệ thống pháp luật của mỗi nước khác nhau, do đặc điểm tâm lý, tính cách, phong tục tập quán khác nhau nên việc lấy lời khai của họ cũng phải có những phương pháp phù hợp... Điều 24 BLTTHS năm 2003 quy định tiếng nói và chữ viết dùng trong TTHS là tiếng Việt, nhưng những người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có người phiên dịch.

- Căn cứ vào độ tuổi có thể chia người làm chứng thành: Người làm chứng là trẻ em (chưa đủ 16 tuổi) và người làm chứng từ đủ 16 tuổi trở lên.

Theo quy định tại Điều 1 Luật bảo vệ, giáo dục và chăm sóc sức khỏe trẻ em thì trẻ em được xác định là người chưa đủ 16 tuổi. Điều 12 BLHS Việt Nam cũng

quy định, người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi tội phạm trong đó có các tội quy định tại các Điều 307, Điều 308 Bộ luật hình sự. Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: khi lấy lời khai người làm chứng là trẻ em thì phải có cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp hoặc thầy giáo, cô giáo của người đó tham dự.

- Căn cứ vào đặc điểm nghề nghiệp, hoạt động, có thể chia người làm chứng thành: Người làm chứng bị ràng buộc bởi các yếu tố về thời gian và các quy tắc nghề nghiệp và người làm chứng không bị ràng buộc bởi các yếu tố về thời gian và các quy tắc nghề nghiệp.

- Căn cứ vào trình độ học vấn, có thể chia người làm chứng thành: Người làm chứng có trình độ học vấn thấp và người làm chứng có trình độ học vấn cao.

Sự hiểu biết về các tình tiết liên quan đến vụ án của người làm chứng đôi khi phụ thuộc vào trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, sự hiểu biết xã hội của họ. Trong cùng một điều kiện, hoàn cảnh những người có trình độ học vấn, sự hiểu biết xã hội, trình độ chuyên môn cao có sự cảm nhận và phán đoán về vụ việc xảy ra sâu sắc hơn người có trình độ học vấn và sự hiểu biết xã hội thấp.

- Căn cứ vào mối quan hệ xã hội với bị can hay với người bị hại, có thể chia người làm chứng thành: Người làm chứng có quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc với bị can hay người bị hại và người làm chứng không có quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc với bị can hay người bị hại.

Thực tiễn TTHS cho thấy, người làm chứng có thể có mối quan hệ với bị can hay với người bị hại. Đó là các mối quan hệ gia đình và xã hội như quan hệ hôn nhân, huyết thống; quan hệ kinh tế; quan hệ công tác; quan hệ trong các hoạt động tôn giáo; quan hệ bạn bè... Chính các mối quan hệ này ảnh hưởng, chi phối rất lớn đến lời khai của người làm chứng, làm cho lời khai của họ có thể không đầy đủ, chính xác.

- Căn cứ vào đặc điểm về tâm thần và thể chất có thể chia người làm chứng thành: Người làm chứng bình thường về tâm thần và thể chất và người làm chứng có hạn chế về tâm thần và thể chất (nhưng họ vẫn có khả năng làm chứng).

Việc phân loại người làm chứng theo các tiêu chí trên chỉ mang ý nghĩa tương

đôi, bởi trong thực tế, người làm chứng có thể mang rất nhiều tiêu chí khác nhau để phân loại.

1.1.4. Đặc điểm tâm lý của người làm chứng trong tố tụng hình sự

Trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự có thể nhận thấy đại đa số quần chúng nhân dân luôn sẵn sàng cộng tác với các cơ quan tiến hành tố tụng, cung cấp những thông tin có ích cho việc giải quyết vụ án. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều người lẩn tránh việc ra làm chứng hoặc làm chứng với thái độ miễn cưỡng, khai báo không đầy đủ thậm chí khai báo gian dối gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu đều xuất phát từ tâm lý xã hội của người làm chứng. Những đặc điểm về nhận thức và tâm lý khác biệt của người làm chứng trong tố tụng hình sự có thể lý giải phần nào tình trạng người làm chứng không tích cực hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng.

- Nhiều người làm chứng chưa nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ pháp lý của mình. Theo quy định của pháp luật việc một người ra làm chứng không chỉ giúp các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án được nhanh chóng, chính xác mà còn là việc thực hiện nghĩa vụ công dân đã được pháp luật quy định (Điều 25, Điều 55 BLTTHS năm 2003; Điều 46 Hiến pháp năm 2013). Thậm chí việc từ chối khai báo hoặc khai báo gian dối còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 55 BLTTHS năm 2003).

Do trình độ hiểu biết pháp luật của đại đa số người dân còn hạn chế nên không phải ai cũng nhận thức được nghĩa vụ của mình trước pháp luật. Nhiều người cho rằng trách nhiệm điều tra làm rõ tội phạm là trách nhiệm của các cơ quan bảo vệ pháp luật, không phải trách nhiệm của họ. Không vi phạm pháp luật, và thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước (nộp thuế, các khoản phí, lệ phí) đối với một số người đã là thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân. Họ còn nghĩ mình không phải là người duy nhất biết được các tình tiết liên quan tới vụ án, ngoài họ ra còn nhiều người khác biết. Vì vậy, nếu họ không ra làm chứng thì sẽ có người khác làm chứng thay. Từ đó dẫn đến thái độ thờ ơ, thiếu trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin mà họ biết với các CQTHTT.

- Người làm chứng có tâm lý sợ phiền hà, không muốn mất thời gian ảnh hưởng tới công việc và sinh hoạt của mình, tốn kém tiền của, bị phía đối tượng trong vụ án mua chuộc hoặc đe dọa. Người làm chứng có thể được CQTHTT triệu tập để lấy lời khai, nhận diện, đối chất vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật... Điều đó ảnh hưởng đến thời gian làm việc, học tập, sinh hoạt, ảnh hưởng đến thu nhập kinh tế thậm chí phải mất chi phí cho việc làm chứng (chi phí đi lại, ăn ở). Theo quy định của pháp luật người làm chứng được thanh toán các khoản chi phí trên nhưng thực tế các khoản tiền được thanh toán đó thường không theo kịp giá cả thị trường, tương đối ít so với các chi phí khác mà họ phải bỏ ra. Hơn nữa nhiều người làm chứng có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế nên thường viện lý do thoái thác để không đến làm chứng hoặc làm chứng không đúng hẹn hay chỉ khai báo qua loa cho xong việc. Nhiều trường hợp người làm chứng bị mua chuộc từ phía đối tượng hoặc người nhà của họ nên đã khai báo theo hướng có lợi cho bị can, bị cáo.

- Người làm chứng sợ bị xử lý trước pháp luật do bản thân họ có liên quan tới sự việc tội phạm ở mức độ nhất định hoặc sợ bị phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật của mình, họ sợ bị liên đới chịu trách nhiệm với kẻ phạm tội. Trường hợp người làm chứng không có hành vi liên quan tới sự việc phạm tội nhưng tình cờ được chứng kiến hành vi phạm tội trong khi bản thân họ đang làm những chuyện xấu xa, vi phạm pháp luật do đó họ chỉ muốn tránh xa các cơ quan bảo vệ pháp luật để không bị lâm vào tình cảnh rắc rối. Trong thâm tâm họ luôn sợ rằng việc làm vi phạm pháp luật của mình sẽ bị phát hiện nên tốt nhất không nên ra làm chứng để bảo vệ an toàn cho bản thân mình.

- Người làm chứng sợ ảnh hưởng không tốt đến uy tín, danh dự của bản thân hoặc đến mối quan hệ với các đối tượng trong vụ án. Việc coi trọng tình cảm khiến cho nhiều người không muốn làm mất lòng ai, không muốn người khác bàn tán không có lợi cho mình nhất là những người có địa vị nhất định trong xã hội. Khi ra làm chứng trước pháp luật họ sợ bị mọi người xung quanh hiểu lầm mình có dính líu gì đó đến vụ án nên mới bị cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập. Việc làm chứng

với họ rất khó khăn nên thường thiếu nhiệt tình. Nếu giữa người làm chứng và bị can, bị cáo có mối quan hệ thân quen thì họ còn có thêm tâm lý sợ bị dư luận nói xấu, bị mất lòng tin với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, họ sợ bị tẩy chay nên đều tỏ ra thiếu trung thực, khai báo có lợi cho đối tượng.

- Người làm chứng có tâm lý sợ bị đe dọa, trả thù, thiếu niềm tin với các cơ quan tiến hành tố tụng. Thực tế trong những vụ án ma túy, buôn bán phụ nữ trẻ em, liên quan tới các băng nhóm tội phạm nhiều người làm chứng và người thân của họ đã bị đối tượng, đồng bọn hay gia đình đối tượng mua chuộc, dọa dẫm buộc họ phải im lặng hay khai báo có lợi cho đối tượng, nhiều người làm chứng đã bị trả thù. Vì vậy, nhiều người biết rõ sự việc phạm tội nhưng không dám tố giác tội phạm, khi được CQTHTT triệu tập họ tìm cách thoái thác, thất hẹn hoặc khai báo theo những gì đã bàn bạc, thỏa thuận với đối tượng. Những nguyên nhân trên đều xuất phát từ tính toán về lợi ích cá nhân của người làm chứng.

- Ngoài những nguyên nhân trên còn phải kể đến một nguyên nhân nữa đó là sự đối xử không thiện chí, không khách quan từ phía những người tiến hành tố tụng với người làm chứng.

1.1.5. Vai trò của người làm chứng trong tố tụng hình sự

Người làm chứng có vai trò rất quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án, bởi lẽ, người làm chứng là người biết được tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án, được CQTHTT triệu tập đến làm chứng, có nghĩa vụ khai báo những tình tiết về vụ án với cơ quan tiến hành tố tụng. Người làm chứng là người không thể thay thế trong tố tụng bởi lẽ họ tham gia tố tụng không phụ thuộc vào ý chí của họ hay ý chí của những người tiến hành tố tụng mà do chính họ biết được những tình tiết của vụ án bằng việc nhìn thấy, nghe thấy được. Lời khai người làm chứng cung cấp các chứng cứ từ những con người cụ thể có đặc điểm tâm lý riêng biệt như đã phân tích. Những thông tin về vụ án được phản ánh và tái hiện lại qua lời khai của những con người cụ thể hoàn toàn khác nhau về tâm lý, về kinh nghiệm xã hội, về tính cách và nhân cách. Qua việc khai báo người làm chứng sẽ cung cấp các tình tiết mà họ biết về vụ án, có thể cung cấp những tài liệu,

những tình tiết mới, từ đó kết hợp với các nguồn chứng cứ khác dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Hoạt động tố tụng càng có tính tranh tụng cao bao nhiêu, sự bình đẳng về quyền của các bên trong hoạt động chứng minh càng được thừa nhận đầy đủ bao nhiêu thì vai trò người làm chứng càng được khẳng định. Những tình tiết mà người làm chứng biết được vẫn là một trong những chứng cứ không thể thiếu được trong quá trình làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, giúp cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, chính xác, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, tăng niềm tin của nhân dân vào pháp luật, công lý.

1.2. Khái niệm và ý nghĩa về địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.2.1. Khái niệm về địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Theo Từ điển Tiếng Việt địa vị là “*vị trí, chỗ xứng đáng với vai trò tác dụng có được*”, pháp lý là “*căn cứ, cơ sở của pháp luật*” [37]. Địa vị của một cá nhân là vị trí của cá nhân đó trong những vai trò xã hội của mình, thể hiện năng lực trình độ, vai trò của cá nhân đó trong mối tương quan với các cá nhân khác trong xã hội. Địa vị này có thể do cá nhân đó tạo lập nên hoặc do thừa hưởng từ cá nhân khác. Điều này hoàn toàn khác so với địa vị pháp lý của một chủ thể trong quan hệ pháp luật. Địa vị pháp lý của một cá nhân không thể do cá nhân đó tự xác lập mà phải dựa trên những quy định của pháp luật. Khi ở trong các tình trạng pháp lý khác nhau các chủ thể trong quan hệ pháp luật có địa vị pháp lý khác nhau.

Trong khoa học pháp lý, “*địa vị pháp lý là vị trí của chủ thể pháp luật trong mối liên hệ với những chủ thể khác trên cơ sở quy định của pháp luật*” thể hiện thành một tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể; qua đó xác lập cũng như giới hạn khả năng của chủ thể đối với các hoạt động của mình trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ đó. Địa vị pháp lý của một chủ thể giúp phân biệt được chủ thể pháp luật này với chủ thể pháp luật khác, đồng thời cũng có thể xem xét vị trí và

tầm quan trọng của chủ thể đó trong các mối quan hệ pháp luật. Chính vì vậy nắm vững ĐVPL của một chủ thể trong quan hệ pháp luật là một điều rất cần thiết không chỉ đối với chính chủ thể đó mà còn có ý nghĩa với các chủ thể khác. Có như vậy các chủ thể trong quan hệ pháp luật mới không xâm phạm đến quyền lợi và thực hiện chông lấn nghĩa vụ của nhau.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 55 BLTTHS năm 2003 thì: Người làm chứng là người biết được tình tiết liên quan tới vụ án (trực tiếp hoặc gián tiếp biết); người đó phải được các cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập với tư cách người làm chứng. Khi được triệu tập với tư cách người làm chứng họ trở thành người tham gia tố tụng trong vụ án. Họ có địa vị pháp lý của mình, địa vị pháp lý này là độc lập, riêng biệt với địa vị pháp lý của bị can, bị cáo cũng như các chủ thể có tư cách tố tụng khác trong vụ án hình sự. Người làm chứng cũng không phải là người có quyền và lợi ích liên quan tới vụ án, sự có mặt của họ chỉ nhằm mục đích là làm sáng tỏ vụ án hay nói cách khác họ là những người cộng tác với Nhà nước mà cụ thể là các cơ quan tiến hành tố tụng.

Qua nghiên cứu ở các phần trên ta có thể đưa ra khái niệm địa vị pháp lý người làm chứng: *Địa vị pháp lý của người làm chứng là tổng thể các quyền và nghĩa vụ của người làm chứng mà pháp luật quy định cho họ khi tham gia tố tụng hình sự.*

1.2.2. Ý nghĩa về địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

- *Ý nghĩa pháp lý:* Trong xã hội XHCN pháp luật là phương tiện quan trọng bậc nhất không thể thay thế để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tổ chức, quản lý đời sống xã hội, đảm bảo cho xã hội hoạt động ổn định, phát triển nhanh, phù hợp với mục đích mà Nhà nước và xã hội đặt ra. Pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội bằng cách quy định cho các bên tham gia các quan hệ đó một số quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định, đồng thời pháp luật cũng thiết lập cả điều kiện để đảm bảo cho các quyền và nghĩa vụ pháp lý đó được thực hiện. Vì vậy khi tham gia vào các quan hệ do pháp luật điều chỉnh các chủ thể buộc phải thực hiện hành vi của mình phù

hợp với các yêu cầu của pháp luật. Người làm chứng là người tham gia tố tụng hình sự - chủ thể góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, do đó việc pháp luật TTHS quy định rõ địa vị pháp lý của người làm chứng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói riêng, công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền nói chung. Việc quy định về ĐVPL là cơ sở để người làm chứng xác định được phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS, từ đó thực hiện hành vi của mình phù hợp với yêu cầu của pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình, của các chủ thể tham gia tố tụng khác. Đồng thời, việc quy định ĐVPL của người làm chứng là cơ sở pháp luật để cơ quan tiến hành tố tụng xác định được quyền và nghĩa vụ của mình trong mối quan hệ pháp luật TTHS với người làm chứng; thực hiện những biện pháp cần thiết, đúng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người làm chứng và yêu cầu người làm chứng, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện những nghĩa vụ nhất định để xác định sự thật khách quan của vụ án.

- *Ý nghĩa Chính trị - Xã hội:* Việc quy định ĐVPL của người làm chứng trong TTHS thể hiện rõ mối quan hệ giữa cơ quan tiến hành tố tụng với người làm chứng, giữa Nhà nước và công dân. Người làm chứng với tư cách công dân phải có nghĩa vụ hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng đại diện cho Nhà nước trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ vững an ninh trật tự, bảo vệ lợi ích chung cho cộng đồng và có quyền yêu cầu CQTHTT bảo đảm cho họ các quyền, lợi ích chính đáng. Cơ quan tiến hành tố tụng có quyền yêu cầu, buộc người làm chứng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật TTHS, nghĩa vụ của một người công dân đồng thời phải có trách nhiệm, nghĩa vụ để bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng cho người làm chứng. Pháp luật XHCN là nhằm thực hiện dân chủ XHCN, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội. Việc tăng cường hiệu lực và phát huy vai trò của Nhà nước trong quản lý mọi mặt của đời sống xã hội luôn gắn liền với quá trình thực hiện và mở rộng nền dân chủ XHCN.

Đảng và Nhà nước ta đã và đang thực hiện công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, trong đó đòi hỏi phải bảo đảm vị trí thượng tôn

của pháp luật trong đời sống xã hội. Pháp luật thể chế các nhu cầu quản lý xã hội, là hình thức tồn tại của các cơ cấu và tổ chức xã hội của các thiết chế Nhà nước. Sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật là lối sống có trật tự và lành mạnh nhất của xã hội, các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và Pháp luật. Nhà nước pháp quyền đặt ra nhiệm vụ là phải có một hệ thống pháp luật cần và đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội, làm cơ sở cho sự tồn tại một trật tự pháp luật và kỷ luật.

Nhà nước pháp quyền XHCN của ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, một Nhà nước mà ở đó quyền con người được tôn trọng và bảo vệ thông qua các tuyên bố chính trị, ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật và được tổ chức bảo vệ trong thực tế. Việc quy định rõ địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS là sự cụ thể hóa quyền con người, quyền công dân – những quyền bất khả xâm phạm trong nhiều lĩnh vực của đời sống trong đó có lĩnh vực TTHS. Do đó, quy định ĐVPL của người làm chứng trong TTHS mà đặc biệt là quy định về quyền của người làm chứng trong TTHS là sự cụ thể hóa quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế, trong Hiến pháp của Nước cộng hòa XHCN Việt Nam; thể hiện đúng tinh thần của Nghị quyết 08-NQ/TU ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 49-NQ/TU ngày 02/06/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Những quy phạm pháp luật đặt ra luôn xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể là khuôn mẫu cho hành vi xử sự của mỗi chủ thể khi ở trong tình huống đã được dự kiến. Tuy nhiên, pháp luật không chỉ tác động tới hành vi của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật mà còn tác động về tư tưởng đối với toàn xã hội nói chung, đó là sự tác động mang tính chất giáo dục. ĐVPL của người làm chứng được quy định rõ ràng, đầy đủ, hoàn thiện hơn theo hướng tăng các quyền cho người làm chứng và bảo đảm cho các quyền đó được thực hiện trên thực tiễn có ý nghĩa lớn trong việc khuyến khích toàn xã hội tham gia vào việc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Kết luận chương 1

Như vậy từ việc phân tích những vấn đề chung về địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng Việt Nam, tại chương này, Mục đầu tiên tác giả đã trình bày về sự phát triển của chế định người làm chứng trong pháp luật TTTHS Việt Nam từ bộ luật đầu tiên của Việt Nam là Quốc triều hình luật cho đến chế định người làm chứng trong Bộ luật tố tụng hình sự mới nhất là BLTTTHS năm 2015, từ đó hình thành nên khái niệm về chế định người làm chứng trong TTTHS. Và từ khái niệm mang tính cơ bản đó, tác giả đã rút ra được những đặc điểm về nhận thức và tâm lý của người làm chứng, có được những vấn đề lý luận cơ bản về chế định người làm chứng để giải quyết nội dung của luận văn đã đặt ra. Kết hợp với những lý luận chung đã khái quát, tác giả đi vào phân tích những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay để có thể phân nào thấy được địa vị pháp lý của người làm chứng mà luận văn đã giới hạn khi nghiên cứu đề tài.

Từ khái niệm và các đặc điểm về chế định người làm chứng đã đưa ra, ta có thể sử dụng làm căn cứ cho việc xem xét tính hợp lý, tuân theo pháp luật tố tụng hình sự trong quá trình thực tiễn áp dụng pháp luật về địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh ở chương tiếp theo.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Địa vị pháp lý của người làm chứng theo quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/11/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018 thay thế cho Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 xây dựng dựa trên sự phát huy những giá trị truyền thống trong pháp luật tố tụng nước ta và sự kết hợp có chọn lọc từ pháp luật các nước khác trên thế giới với hoàn cảnh kinh tế xã hội hiện nay để có sự bổ sung hợp lý nhất. Về địa vị pháp lý của người làm chứng, BLTTHS năm 2015 đã từng bước hoàn thiện một số quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng nhằm bảo vệ họ khi tham gia quá trình giải quyết vụ án theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Vì vậy, khi nói đến địa vị pháp lý của người làm chứng trong tố tụng hình sự chính là nói đến các quyền và nghĩa vụ pháp lý của người làm chứng khi họ tham gia vào các quan hệ pháp luật TTTHS. Các quyền và nghĩa vụ đó được Hiến pháp và pháp luật quy định.

2.1.1. Quyền của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự

Người làm chứng là một khái niệm pháp lý để chỉ người biết về các tình tiết có liên quan đến nội dung cần giải quyết trong một vụ án. Người làm chứng có vai trò rất quan trọng trong tố tụng hình sự, có liên quan đến việc xác định sự thật và giải quyết điều tra trong VAHS. Có rất nhiều trường hợp, người biết rõ sự thật khách quan của vụ án không dám đứng ra làm chứng vì họ cho rằng đó là việc không liên quan đến quyền và lợi ích của mình. Vì vậy, quyền lợi của người làm chứng cần được hiểu một cách kỹ lưỡng để góp phần tìm ra sự thật khách quan của vụ án.

Tại khoản 1 Điều 66 BLTTHS năm 2015 quy định người làm chứng là “*người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ*

quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng”. Còn theo khoản 1 Điều 55 BLTTHS năm 2003 quy định người làm chứng là “người biết được các tình tiết liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng”. Như vậy, so với BLTTHS năm 2003 thì BLTTHS năm 2015 có một số điểm mới. Nếu như BLTTHS năm 2003 quy định trong giai đoạn xác minh tố giác, tin báo về tội phạm chưa phát sinh tư cách người làm chứng, thì BLTTHS năm 2015 quy định thời điểm người làm chứng tham gia tố tụng sớm hơn, kể từ khi cơ quan có thẩm quyền xác minh các nguồn tin về tội phạm. Đồng thời, xác định rõ cơ chế, biện pháp bảo vệ người làm chứng, tạo tâm lý an tâm cho người tham gia làm chứng khi tham gia tố tụng nhất là những vụ án phức tạp có tổ chức.

Kế thừa BLTTHS năm 2003, chế định người làm chứng được BLTTHS năm 2015 hoàn thiện và phát triển thêm quy định về quyền của người làm chứng. Việc bổ sung hoàn thiện quyền của người làm chứng có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động tố tụng hình sự đảm bảo công tác phòng ngừa và chống tội phạm được hiệu quả, hạn chế được tình trạng bỏ lọt tội phạm và hạn chế được tình trạng oan, sai trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. BLTTHS năm 2015 đã bổ sung một số quyền của người làm chứng quy định tại khoản 3 Điều 66 bao gồm cả quyền hiến định và quyền luật định.

- Quyền được thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này (điểm a khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015).

Người làm chứng có quyền được cơ quan tố tụng thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ đây là một trong những điểm mới nhằm đảm bảo quyền của người làm chứng khi tham gia tố tụng. Theo khoản 1 Điều 71 BLTTHS năm 2015 quy định: *Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này.* Vì vậy, trong mỗi giai đoạn tố tụng (giai đoạn điều tra, giai đoạn truy tố, giai đoạn xét xử) người làm chứng đều phải được cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý vụ án có trách nhiệm thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ của họ.

- *Quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình hoặc của người thân thích mình (điểm b khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015).*

Người làm chứng hoặc người thân thích của họ có thể gặp nguy hiểm hoặc chịu những hậu quả bất lợi do việc họ tham gia tố tụng và khai báo về những tình tiết của vụ án. Sự nguy hiểm về tính mạng hoặc những hậu quả bất lợi đó có thể do bị can, bị cáo, người bị hại trong vụ án hoặc những người khác đem lại, cũng có thể những hậu quả bất lợi đó do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra (có thể trong khi lấy lời khai một số người tiến hành tố tụng có hành vi làm ảnh hưởng tới nhân phẩm, tài sản hoặc sức khỏe của người làm chứng). Vì vậy, người làm chứng có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình hoặc của người thân mình khi tham gia tố tụng. Các cơ quan tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo sự an toàn và các quyền lợi hợp pháp của người làm chứng và không được có hành vi làm ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của họ cũng như người thân thích của họ.

Điểm b khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015 là sự cụ thể hóa một số quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận như: “*Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang; việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân*” (Điều 7); “*Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để giành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác...Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân*” (Điều 58). Điểm b khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015 còn là sự cụ thể hóa một trong những nguyên tắc cơ bản của hoạt động tố tụng hình sự đó là nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân (quy định tại Điều 11 BLTTHS năm

2015) với nội dung: “Mọi người được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản”. Việc BLTTHS năm 2015 xác định rõ quyền của người làm chứng được yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình hoặc người thân thích của mình và cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật là một đòi hỏi khách quan, thể hiện thái độ trách nhiệm của Nhà nước đối với người dân để nhân dân có thể tin tưởng và an tâm tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đây còn là sự đánh dấu lần đầu tiên trong hoạt động tố tụng hình sự vấn đề bảo vệ nhân chứng được quy định trong luật, đó còn là dấu hiệu thể hiện pháp luật TTHS Việt Nam đang xích lại gần hơn với thông lệ quốc tế trong lĩnh vực này.

Quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người làm chứng hoặc người thân thích của họ là một yêu cầu tất yếu khách quan. Bởi lẽ, quyền được bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản hợp pháp của công dân là vấn đề quan trọng được quy định trong Hiến pháp và cụ thể hoá bằng các chế định pháp luật hình sự, TTHS ở mỗi quốc gia, mỗi công dân trong xã hội đương nhiên có quyền được bảo vệ từ phía Nhà nước trước nguy cơ xâm hại các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Các cơ quan tiến hành tố tụng muốn thu thập được đầy đủ các thông tin từ người làm chứng, sử dụng làm chứng cứ chứng minh tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội và các vấn đề khác cần chứng minh trong VAHS thì phải đảm bảo an toàn cho họ và người thân của mình, loại trừ các cản trở ảnh hưởng đến việc khai báo đúng đắn của họ. Thực tiễn cho thấy trong các vụ án hình sự lời khai của người làm chứng có giá trị chứng minh càng lớn thì nguy cơ bị xâm hại đến thể chất, tinh thần và tài sản của họ càng cao...

Do đó, khi tham gia vào hoạt động TTHS nếu người làm chứng nhận thấy có người đe dọa hoặc có khả năng bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của họ hoặc người thân thích của mình thì có thể yêu cầu CQTHTT đã triệu tập mình bằng các biện pháp cần thiết bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự,

nhân phẩm, tài sản và các quyền lợi ích hợp pháp khác của mình hoặc người thân thích của mình, như yêu cầu CQTHTT cử người bảo vệ hoặc giao các tài sản cho cơ quan tiến hành tố tụng tạm thời bảo quản. Quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác là quyền chính đáng của một công dân khi tham gia vào hoạt động TTHS, bảo vệ quyền con người của người làm chứng là nghĩa vụ của nhà nước và các CQTHTT nhằm đảm bảo cho quá trình phát hiện xử lý tội phạm được chính xác và toàn diện. Vì vậy, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung một chương mới về cơ chế bảo vệ người làm chứng được quy định chung trong chương XXXIV (từ Điều 484 đến Điều 490 BLTTHS năm 2015) cùng với người tố giác tội phạm, bị hại và người tham gia tố tụng khác. Theo đó khi tham gia tố tụng, người làm chứng nếu bị cá nhân, cơ quan, tổ chức nào có hành vi đe dọa hoặc cưỡng bức đến bản thân hoặc người thân thích trong gia đình thì có quyền đề nghị Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ được quy định tại Điều 486 BLTTHS năm 2015.

- Quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng liên quan đến việc mình tham gia làm chứng (điểm c khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015).

Quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là sự cụ thể hóa một trong những quyền hiến định cơ bản của công dân thuộc nhóm quyền về con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định tại Hiến pháp 2013. Điều 30 Hiến pháp quy định: “*Mọi người có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân*”. Quyền này còn được ghi nhận là một nguyên tắc cơ bản của TTHS - Điều 32 BLTTHS năm 2015 quy định “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó*”. Đồng thời BLTTHS năm 2015 dành hẳn một chương quy định về khiếu nại, tố cáo trong TTHS (Chương XXXIII) thể hiện rõ mục tiêu và trách nhiệm bảo đảm thực hiện

dân chủ trong hoạt động TTHS, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Những quy định này được hướng dẫn thi hành tại Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT - VKSNDTC - TANDTC - BCA - BTP ngày 10/8/2005.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì người làm chứng cũng là một chủ thể tham gia tố tụng. Việc quy định người làm chứng có quyền khiếu nại các quyết định hay hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng thể hiện sự bình đẳng cho tất cả chủ thể tham gia tố tụng, phù hợp với nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi người trước pháp luật được quy định tại Điều 9 BLTTHS năm 2015. Đồng thời cũng thể hiện bản chất dân chủ của pháp luật TTHS nước ta, nó có ý nghĩa không những đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mà còn góp phần vào việc khắc phục sai lầm của CQTHTT và người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Hơn nữa quy định như vậy cũng nhằm làm cho người làm chứng quan tâm hơn tới các quyết định và hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng liên quan tới quyền lợi hợp pháp của mình để họ có thể bảo vệ quyền lợi cho mình khi tham gia TTHS. Đồng thời, nếu người làm chứng nhận thấy các quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng là sai trái, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân thì có quyền khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Có quyền khiếu nại điều tra viên không thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ, khiếu nại điều tra viên không khách quan trong việc thực hiện đối chất, có quyền đề nghị được biết những tình tiết cần làm rõ...

- Quyền được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật (điểm d khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015).

Ngoài một số nguyên tắc cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp, BLTTHS năm 2015 còn trao cho người làm chứng được thanh toán chi phí làm chứng. Việc thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác tạo điều kiện thuận lợi về kinh phí vật chất cho người làm chứng thực hiện nghĩa vụ công dân của mình, thúc đẩy người làm chứng tích cực thực hiện nghĩa vụ của mình. Điều đó là hoàn toàn hợp lý bởi, khi người làm chứng được triệu tập tham gia tố tụng thì họ phải

hoãn lại công việc riêng của mình để có mặt theo giấy triệu tập của CQTHTT và hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ của một người làm chứng, việc ra làm chứng ảnh hưởng rất nhiều đến thời gian làm việc hàng ngày của họ, chưa kể đến những mất mát về tài sản mà họ phải gánh chịu, nên họ có quyền được bù đắp và hoàn toàn xứng đáng có được quyền này.

Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015 thì người làm chứng có thể liệt kê các chi phí liên quan đến việc đi lại, ăn ở (trường hợp người làm chứng ở xa) và các chi phí khác, yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng thanh toán các chi phí đó. Thông thường các CQTHTT thanh toán chi phí đi lại cho người làm chứng theo hóa đơn, chứng từ hoặc giấy xác nhận. Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản nào quy định cụ thể những loại “*chi phí khác*” được thanh toán trong quá trình người làm chứng thực hiện nghĩa vụ tố tụng. Đối với người làm chứng dưới 16 tuổi khi lấy lời khai phải có mặt của cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp hoặc thầy, cô giáo của người đó tham dự, nhưng Bộ luật tố tụng hình sự không quy định những chủ thể này được thanh toán các chi phí. Do vậy, các quy định của luật vẫn chưa thực sự đảm bảo được quyền lợi cho người làm chứng, khuyến khích họ thực hiện nghĩa vụ của mình.

Quy định người làm chứng được thanh toán các chi phí theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015 là hợp lý nhưng chưa đầy đủ và cụ thể để có thể thực hiện thống nhất trên thực tế. Chưa thực sự đảm bảo được quyền lợi cho người làm chứng, khuyến khích họ thực hiện nghĩa vụ của mình, ảnh hưởng đến quá trình giải quyết VAHS. Trong thời gian dài, quy định này được coi là một “*đặc quyền*” của người làm chứng mà những người tham gia tố tụng với tư cách hỗ trợ cho hoạt động tố tụng hình sự khác không có như người giám định, người phiên dịch. Tuy nhiên ngày 28/3/2012, Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng thì việc được “*thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác*” không còn là “*đặc quyền*” của người làm chứng.

Việc bổ sung các quy định về quyền của người làm chứng trong BLTTHS năm 2015 là cơ sở để tiếp tục hoàn thiện chế định người làm chứng trong pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam. Những sửa đổi, bổ sung tiến bộ về bảo đảm quyền của người làm chứng trong TTHS là dấu hiệu thể hiện pháp luật TTHS hiện hành đã quan tâm đến quyền con người theo nghĩa rộng cụ thể là đã bảo đảm một số quyền hiến định và luật định cho người làm chứng là một chủ thể tham gia tố tụng, tuy có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc góp phần giúp CQTTHTT chứng minh tội phạm nhưng lại không được pháp luật TTHS trước đây cho hưởng bất kỳ một quyền lợi nào. Tuy nhiên về thực thi các quyền tiến bộ này trên thực tế còn cần phải thảo luận nhiều vì chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của xã hội như mục tiêu đề ra.

2.1.2. Nghĩa vụ của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự

Khoản 1, Điều 15 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân*”. Như vậy, quyền và nghĩa vụ của công dân nói chung, cũng như quyền và nghĩa vụ của người làm chứng nói riêng luôn đi cùng với nhau. Nếu như quyền của người làm chứng trong TTHS được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ thì nghĩa vụ của họ cũng được Hiến pháp và pháp luật quy định một cách cụ thể.

Người làm chứng trong tố tụng hình sự có quyền Hiến định và quyền luật định. Tương tự như vậy, họ cũng có nghĩa vụ được quy định trong Hiến pháp và trong luật. Trong tố tụng hình sự người làm chứng là người tham gia tố tụng để thực hiện nghĩa vụ công dân. Do biết được các tình tiết liên quan tới vụ án nên người làm chứng phải thực hiện nghĩa vụ công dân của mình trong đấu tranh chống tội phạm. Vì vậy, tư cách tố tụng của người làm chứng được thể hiện qua các nghĩa vụ tố tụng sau:

- *Có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp cố ý vắng mặt mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không phải do trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải (điểm a khoản 4 Điều 66 BLTTHS năm 2015).*

Khoản 2 Điều 5 BLTTHS năm 2015 quy định: “Các tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố giác hành vi phạm tội; tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm”. Như vậy, trách nhiệm phòng, chống tội phạm là nghĩa vụ của mọi công dân với Nhà nước. Người làm chứng khi nhận được giấy triệu tập của CQHTT yêu cầu họ thực hiện nghĩa vụ công dân của mình để giải quyết một vụ án cụ thể phải có mặt theo giấy triệu tập đó. Sự có mặt của người làm chứng đúng thời gian, địa điểm ghi trong giấy triệu tập là cần thiết có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết án. Qua hoạt động lấy lời khai, đối chất, nhận dạng, tình tiết của vụ án sẽ được làm rõ. Tại phiên tòa, sự có mặt của người làm chứng là điều cần thiết. Qua xét hỏi lời khai trước đó của người làm chứng với CQĐT sẽ được thẩm tra lại và làm rõ tại phiên tòa, chúng sẽ được sử dụng làm căn cứ xác định tội phạm, quyền được bào chữa của bị cáo cũng được đảm bảo. Nếu người làm chứng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không phải do trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải. Quy định là một nghĩa vụ nhằm bảo đảm sự có mặt của người làm chứng khi được triệu tập, hạn chế việc họ lẩn tránh, thoái thác trách nhiệm không chịu hợp tác. Ngoài ra quy định này còn góp phần bảo đảm vấn đề liên quan tới kinh phí giải quyết vụ án. Điều này ta có thể nhận thấy rõ nhất trong trường hợp các phiên tòa mà người làm chứng quan trọng vắng mặt thì Hội đồng xét xử có thể sẽ phải quyết định hoãn phiên tòa (Điều 293 BLTTHS năm 2015) dẫn đến làm thiệt hại đáng kể cho ngân sách Nhà nước.

Bên cạnh thiệt hại về kinh tế là thiệt hại về công lý. Nếu người làm chứng không có mặt tại phiên tòa HĐXX sẽ không thể thẩm tra lại chứng cứ mà người làm chứng đã cung cấp tại CQĐT. Từ đó quyền bào chữa của bị cáo sẽ khó được bảo đảm, hoạt động xét xử có thể gặp những khó khăn và thậm chí đi đến bế tắc. Hậu quả xấu nhất có thể xảy ra là kẻ phạm tội đích thực không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, tiếp tục nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật. Việc không xác định được sự thật vụ án để xác định trách nhiệm hình sự còn gây hoang mang trong dư luận, tạo cơ hội cho các phần tử phản động lợi dụng chống phá Đảng và Chính quyền Nhà nước.

Điểm a khoản 3 Điều 185 BLTTHS năm 2015 quy định về triệu tập người làm chứng như sau: “...*cơ quan, tổ chức nơi người làm chứng làm việc, học tập có trách nhiệm tạo điều kiện cho người làm chứng thực hiện nghĩa vụ*”. Quy định này dường như không thực hiện được trên thực tế vì trong các luật chuyên ngành không quy định về quyền của người lao động được nghỉ việc để tham gia làm chứng trong vụ án hình sự. Trong Bộ luật lao động chỉ quy định thời gian nghỉ hưởng nguyên lương là nghỉ hàng năm (Điều 74), nghỉ về việc riêng (Điều 78), nghỉ ngày lễ (Điều 73)... Luật cán bộ, công chức cũng không có quy định nào về việc cán bộ, công chức được phép nghỉ làm tại cơ quan để thực hiện nghĩa vụ làm chứng của mình. Do vậy khi được triệu tập người làm chứng phải xuất trình giấy triệu tập báo cáo cơ quan nơi công tác để được nghỉ làm việc tham gia tố tụng khi có yêu cầu của CQTHTT. Tuy nhiên trên thực tế khi được CQTHTT triệu tập người làm chứng hầu như không muốn tham gia làm chứng mà nếu có thì cũng rất hạn chế vì họ sợ trong trường hợp vụ án kéo dài thì thời gian họ tham gia làm chứng cũng sẽ kéo dài làm ảnh hưởng đến công việc chính có thể dẫn đến họ bị mất việc làm hoặc họ sợ lộ bí mật công việc kinh doanh, hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, họ sợ nếu lộ những thông tin này thì sẽ ảnh hưởng đến tính độc quyền, tính lợi nhuận của họ trong công việc kinh doanh và hậu quả thiệt hại của việc tiết lộ thông tin này thì ai sẽ là người phải chịu trách nhiệm, ai sẽ là người bồi thường cho họ...

- *Trình bày trung thực tất cả những tình tiết mà mình biết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, đến vụ án và lý do biết được các tình tiết đó (điểm b khoản 4 Điều 66 BLTTHS năm 2015).*

Người làm chứng tham gia tố tụng với chức năng hỗ trợ CQTHTT làm sáng tỏ vụ án. Lời khai gian dối của người làm chứng có thể làm tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Tội phạm cần phải được trừng trị nghiêm minh, do vậy trình bày trung thực tất cả những tình tiết mà mình biết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, đến vụ án là một trong những nghĩa vụ quan trọng của người làm chứng. So với những người tham gia tố tụng khác như người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa

vụ liên quan đến vụ án, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự thì người làm chứng là chủ thể không quan tâm đến kết quả giải quyết vụ án bởi kết quả giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của họ. Người làm chứng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án do họ biết những tình tiết liên quan đến vụ án, lời khai của họ là nguồn chứng cứ quan trọng góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án nhằm bảo vệ lợi ích chung của xã hội. Vì vậy, người làm chứng phải có nghĩa vụ khai trung thực tất cả những gì mình biết, không che giấu những gì mà họ biết về vụ án. Việc người làm chứng cam đoan khai trung thực quy định tại khoản 1 Điều 304 BLTTHS năm 2015 là một biện pháp giúp người làm chứng thấy được rõ hơn trách nhiệm và nghĩa vụ của mình tại tòa. Đồng thời BLTTHS năm 2015 quy định: *“Người làm chứng khai báo gian dối hoặc từ chối khai báo, trốn tránh việc khai báo mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không phải do trở ngại khách quan thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự”*.

Pháp luật TTHS của một số quốc gia trên thế giới như Hàn Quốc, Pháp, CHLB Đức buộc người làm chứng phải tuyên thệ cam đoan lời khai của mình là đúng sự thật, đồng thời quy định cụ thể về hình thức tuyên thệ. Ví dụ: pháp luật của CHLB Đức quy định: Trước khi lấy lời khai, người làm chứng được nhắc nhở là phải nói lên sự thật và được thông báo rằng lời khai của họ được đưa ra phải được kèm theo lời tuyên thệ, trừ khi pháp luật có quy định khác. Người làm chứng được giải thích tầm quan trọng của việc tuyên thệ, khả năng lựa chọn giữa việc tuyên thệ với sự xác nhận về mặt tôn giáo và trách nhiệm pháp lý hình sự của việc khai báo không chính xác hoặc không đầy đủ [51].

Nhìn chung, BLTTHS năm 2015 có bước tiến đáng kể so với các BLTTHS trước đó khi bổ sung các quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, làm cho chế định về người làm chứng đầy đủ, rõ ràng hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho người làm chứng khi tham gia vào hoạt động TTHS. Qua phân tích có thể khẳng định người làm chứng không được hưởng một lợi ích vật chất hay tinh thần nào khi tham gia vào vụ án; các quyền mà BLTTHS thừa nhận cho người làm chứng chỉ là

quyền yêu cầu được bù đắp những thiệt thòi, mất mát hoặc ngăn chặn những mất mát, tổn thất có thể xảy ra đối với họ, liên quan đến sự hợp tác của họ với cơ quan tiến hành tố tụng. Quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng không tương xứng với nhau, còn nặng về nghĩa vụ và trách nhiệm nên chưa khuyến khích được người làm chứng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

2.1.3. Một số quy định khác có liên quan đến địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

- Về trường hợp không được làm chứng theo quy định của BLTTHS năm 2015.

Để đảm bảo tính khách quan của vụ án, tại khoản 2 Điều 66 BLTTHS năm 2015 quy định rõ ràng những trường hợp không được làm chứng, gồm người bào chữa của người bị buộc tội; Người do có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết liên quan nguồn tin về tội phạm, về vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn. Người bào chữa của người bị buộc tội có nghĩa vụ làm sáng tỏ những tình tiết xác định người bị buộc tội vô tội, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo (điểm a khoản 2 Điều 73 BLTTHS năm 2015) và có nghĩa vụ không được làm tiết lộ bí mật mà họ biết được do tham gia bào chữa; nếu làm chứng họ có thể vi phạm nghĩa vụ, không làm đúng thỏa thuận với bị can, bị cáo. Đối với những trường hợp có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức và khai báo đúng đắn đối với những tình tiết của vụ án của người làm chứng hoặc người bị hại, cần xác định tình trạng tâm thần thì bắt buộc phải trung cầu giám định (khoản 1 Điều 206 BLTTHS năm 2015).

- Quy định của BLTTHS năm 2015 về trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng bảo đảm các quyền, lợi ích và nghĩa vụ cho người làm chứng.

Cơ quan tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm, tài sản của người làm chứng và người thân thích của họ theo quy định của pháp luật. Đi đôi với việc quy định các quyền cho người làm chứng, BLTTHS năm 2015 cũng quy định về trách nhiệm của cơ quan và người tiến hành tố tụng, tạo sự ràng buộc trách nhiệm từ phía Nhà nước, bảo đảm

thực thi quyền lợi cho người làm chứng. Đây là một quy định mới quan trọng được bổ sung mang tính nguyên tắc của Bộ luật tố tụng hình sự, được cụ thể tại khoản 4 Điều 311 BLTTHS năm 2015: “*Trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xét xử phải quyết định và thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật*”. Và một số quy định cụ thể khác thể hiện: “*...Trong trường hợp người làm chứng tham gia thực nghiệm điều tra của Cơ quan điều tra thì nghiêm cấm việc thực nghiệm điều tra xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản...*” (Điều 204 BLTTHS năm 2015).

Bên cạnh đó, các cơ quan tiến hành tố tụng phải giải thích quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng và bảo đảm cho họ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Điều 71 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này... Việc thông báo, giải thích phải được ghi vào biên bản*”. Vì vậy, trong các hoạt động lấy lời khai người làm chứng, đối chất, nhận dạng thực nghiệm điều tra người tiến hành tố tụng có trách nhiệm giải thích quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng biết (Điều 186, Điều 189, Điều 190 và Điều 304 BLTTHS năm 2015). Đó như là một sự đảm bảo cần thiết cho người làm chứng biết về quyền và nghĩa vụ của mình, để họ tự bảo vệ quyền lợi cho mình và thực hiện nghĩa vụ tố tụng.

Mặt khác, trong quá trình tố tụng các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục được quy định trong BLTTHS năm 2015 để bảo đảm sự có mặt của người làm chứng theo giấy triệu tập, giúp việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ từ lời khai của người làm chứng được khách quan, toàn diện và chính xác; bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng cho người làm chứng, như quy định về giấy triệu tập người làm chứng phải ghi rõ họ tên, chỗ ở của người làm chứng, ngày, giờ, tháng, năm và địa điểm có mặt; gặp ai và trách nhiệm về việc vắng mặt không có lý do chính đáng. Giấy triệu tập phải được giao trực tiếp cho người làm chứng hoặc thông qua chính quyền xã, phường thị

trần hoặc cơ quan, tổ chức nơi người làm chứng cư trú hoặc làm việc. Trong mọi trường hợp, việc giao giấy triệu tập phải được ký nhận.

Giấy triệu tập người làm chứng chưa đủ 16 tuổi được giao cho cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ (điểm b khoản 3 Điều 185 BLTTHS năm 2015). Nếu vụ án có nhiều người làm chứng thì phải lấy lời khai riêng từng người và không để họ tiếp xúc với nhau trong thời gian lấy lời khai; trước khi hỏi về nội dung vụ án Điều tra viên cần xác minh mối quan hệ giữa người làm chứng với bị can, người bị hại và những tình tiết khác về nhân thân của người làm chứng, Điều tra viên không được đặt câu hỏi có tính chất gợi ý. Tại phiên tòa, trước khi người làm chứng được hỏi về nội dung vụ án, Chủ tọa phiên tòa có thể quyết định những biện pháp để cho những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc với những người liên quan; trong trường hợp lời khai của bị cáo và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì Chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cách ly bị cáo với người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng (Điều 304 BLTTHS năm 2015). Khi hỏi người làm chứng, hội đồng xét xử phải hỏi riêng từng người làm chứng và không để cho những người làm chứng khác biết được nội dung xét hỏi đó.

Ngoài ra, các cơ quan tiến hành tố tụng còn phải giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hành vi, quyết định, cán bộ của cơ quan mình. BLTTHS năm 2015 quy định về trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tố cáo của Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng VKSND, Chánh án TAND tại các Điều 35, Điều 41 và Điều 44 và có một chương quy định về khiếu nại, tố cáo (Chương XXXIII) thể hiện rõ mục tiêu và trách nhiệm bảo đảm thực hiện dân chủ trong hoạt động TTHS, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Cụ thể tại chương XXXV của BLTTHS năm 2015 quy định: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình*” (Điều 469 BLTTHS năm 2015). Người bị khiếu nại có nghĩa vụ: “*...Giải trình về quyết định, hành vi tố tụng bị khiếu nại; cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu; Chấp hành quyết định giải quyết*

khiếu nại; Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi tố tụng trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật” (Điều 473 BLTTHS năm 2015).

Có thể thấy rằng những quy định trên thể hiện tính dân chủ, tiến bộ, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân của pháp luật TTHS; đòi hỏi các CQTHTT có trách nhiệm phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục đã quy định. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 khi quy định về trách nhiệm của các CQTHTT trong việc bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người làm chứng thì nhiều quy định còn chung chung, mang tính nguyên tắc chưa được hướng dẫn cụ thể, chưa có cơ chế bảo đảm thực thi hiệu quả nên thực tiễn thực hiện còn gặp những hạn chế vướng mắc nhất định.

- Một số quy định trong các văn bản pháp luật khác có liên quan đến người làm chứng.

Trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền của người làm chứng cũng được ghi nhận:

Tại khoản 3 Điều 7 Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004 quy định: *“Trong phạm vi trách nhiệm của mình, Cơ quan điều tra phải xem xét, kiến nghị khởi tố thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức đã báo tin, kiến nghị, người đã tố giác tội phạm biết và phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ người đã tố giác tội phạm”.*

Tại khoản 2 Điều 13 Luật Công an nhân dân năm 2014 quy định: *“Nhà nước bảo vệ, giữ bí mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội”.*

Tại khoản 2 Điều 65 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 quy định: *“Người đứng đầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền khi nhận được tố cáo hành vi tham nhũng phải xem xét và xử lý theo thẩm quyền, thông tin khác theo yêu cầu của người tố cáo; áp dụng đồng thời các biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo khi có biểu hiện đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo hoặc khi người tố cáo yêu cầu; thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo khi có yêu cầu”.*

Trong lĩnh vực phòng, chống ma túy là nơi mà người tố giác, người làm chứng, người bị hại có nguy cơ bị tấn công hoặc bị xâm hại đặc biệt lớn. Vì vậy, Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 đã quy định: Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy trong Công an nhân dân được “*áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố giác, người làm chứng và người bị hại trong các vụ án về ma túy*” (điểm e khoản 1 Điều 13).

Như vậy, có thể nói trong các văn bản pháp luật hiện hành của nước ta đã có những quy định về việc bảo vệ người làm chứng, người tố giác tội phạm và những người tham gia tố tụng khác; quy định trách nhiệm của các cơ quan hữu quan trong việc bảo vệ những người này. Tuy nhiên, các quy định này mới chỉ dừng lại ở những nguyên tắc chung mà chưa có những quy định cụ thể như thẩm quyền, điều kiện, thủ tục, trình tự áp dụng. Đây là một trong những hạn chế cần sớm được khắc phục.

2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh được xem là trung tâm kinh tế lớn và giữ vai trò quan trọng của nền kinh tế cả nước, tập trung đa dạng các ngành nghề trong đó có rất nhiều ngành nghề mũi nhọn. Cùng với sự phát triển nhiều ngành nghề đòi hỏi cần phải có nguồn lao động dồi dào nhằm đáp ứng nhu cầu cần thiết của thị trường. Nguồn lao động đó với nhiều thành phần dân cư khác nhau sống xen kẽ với mật độ cao, trong đó có một bộ phận không nhỏ là dân cư các địa phương khác chuyển đến nên thành phố Hồ Chí Minh luôn là địa bàn hoạt động mạnh của bọn tội phạm hình sự, trong đó nổi lên là loại tội phạm có tổ chức, tội phạm hình sự nguy hiểm, tội phạm có tính quốc tế có chiều hướng gia tăng. Chính những tình hình này đã gây nên tình trạng phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 2.1. Bảng biểu số vụ án hình sự do Cơ quan điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý từ năm 2013 đến năm 2017:

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
Cơ quan An ninh Điều tra	2.137	1.676	2.061	2.393	2.087
Cơ quan Cảnh sát Điều tra	3.261	3.728	3.217	3.953	4.129
Tổng cộng	5.398	5.404	5.278	6.346	6.216

(Nguồn: Công an thành phố Hồ Chí Minh)

Qua bảng số liệu thống kê trên có thể thấy số lượng các vụ án được phát hiện, khởi tố, điều tra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh những năm qua tương đối lớn, chiếm tỉ lệ cao trong tổng số các vụ án đã được khởi tố, điều tra trên địa bàn cả nước. Trong đó có nhiều vụ án lớn, có tính chất phức tạp đã được Cơ quan điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh khám phá và truy bắt các đối tượng phạm tội.

Bảng 2.2. Bảng biểu số lượng người làm chứng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án tại thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2017:

TT	Tội danh	Số vụ án	Số bị can	Số lượng người làm chứng
01	Cướp giật	875	954	1.312
02	Cướp tài sản	261	301	414
03	Lừa đảo chiếm đoạt tài sản	409	290	854
04	Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài	91	106	72
05	Lưu hành tiền giả	32	35	84
06	Bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật	118	213	147
07	Giết người	589	640	1.689
08	Giao cấu với trẻ em	104	108	198
09	Chống người thi hành công vụ	492	578	1.020
10	Tổng cộng	2.971	3.225	5.790

(Nguồn: Công an thành phố Hồ Chí Minh)

Qua bảng số liệu thống kê trên có thể thấy tổng số người làm chứng tham gia tố tụng trong một số loại tội phạm cụ thể từ năm 2013 đến năm 2017 là 5.790 người (trong đó loại tội phạm có số lượng người làm chứng nhiều nhất là tội Giết người với số lượng là 1.689 người và ít nhất là tội Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài với số lượng là 72 người). Có thể thấy được rằng sự tham gia của người làm chứng là phổ biến, quan trọng và không thể thiếu, góp phần giúp cho Cơ quan điều tra nhanh chóng điều tra làm rõ các vụ án hình sự xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nhìn chung các CQTHTT tại thành phố Hồ Chí Minh cơ bản đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng về xác định đúng tư cách của chủ thể người làm chứng khi tham gia tố tụng trong VAHS. Từ đó giúp cho người làm chứng thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật, giúp cho các quyết định của CQTHTT mang tính thuyết phục cao, làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

Bảng 2.3. Bảng biểu kết quả giải quyết án phúc thẩm 24 quận - huyện tại thành phố Hồ Chí Minh:

Năm	Tổng số VAHS xét xử phúc thẩm	Số vụ án đã xét xử	Số vụ án chưa xét xử	Số vụ án tuyên sơ thẩm	Tổng số vụ án phải sửa	Phải sửa do cấp sơ thẩm tuyên sai	Phải sửa do có tình tiết mới	Tổng số vụ án sơ thẩm bị hủy	Bị hủy do tuyên sai	Bị hủy do có tình tiết mới
2013	941	821	120	538	256	23	233	27	27	0
2014	967	863	104	600	242	21	221	21	20	1
2015	1.088	978	110	682	265	38	227	31	27	4
2016	1.107	983	124	715	253	35	218	29	26	3

2017	1.213	1.097	116	823	271	32	239	25	21	4
Tổng	5.316	4.742	574	3.358	1.287	149	1.138	133	121	12

(Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Qua bảng số liệu thống kê trên có thể thấy trong giai đoạn 5 năm đã qua, từ năm 2013 đến năm 2017, ngành Tòa án nhân dân tại thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử phúc thẩm tổng cộng 5.316 vụ án, trong đó: xét xử tuyên y án sơ thẩm là 3.358 vụ án; sửa bản án sơ thẩm là 1.287 vụ án (gồm 149 vụ là do cấp sơ thẩm xét xử sai và 1.132 vụ là do có tình tiết mới dẫn đến việc sửa bản án sơ thẩm); hủy bản án sơ thẩm là 133 vụ án (gồm 121 vụ là do cấp sơ thẩm xét xử sai và 12 vụ là do có tình tiết mới dẫn đến hủy bản án sơ thẩm).

Từ những số liệu đã thu thập về kết quả xét xử phúc thẩm đối với án sơ thẩm của 24 quận - huyện tại thành phố Hồ Chí Minh của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, ta thấy được việc áp dụng pháp luật TTHS hiện nay vẫn còn những sai sót dẫn đến việc sửa bản án sơ thẩm hoặc phải hủy bản án sơ thẩm. Việc tuyên hủy này có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng trong đó còn tồn tại những bản án bị hủy là do trong quá trình xét xử phúc thẩm phát hiện có những tình tiết mới từ lời khai của người làm chứng; người làm chứng đã cung cấp những chứng cứ mới liên quan đến vụ án;...

Trong suốt thời gian qua chúng ta không thể phủ nhận được những đóng góp to lớn từ phía người làm chứng vào quá trình giải quyết vụ án hình sự trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, từ sự đóng góp này mà nhiều vụ án nghiêm trọng phức tạp tưởng như bế tắc đã được đưa ra giải quyết, có nhiều người được giải oan, không ít kẻ phải đền tội.

Ví dụ như trong vụ án trộm cắp tài sản xảy ra tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Trương Thành Nam tạm trú tại phòng trọ số 8 nhà trọ số 902 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh đi bộ từ phòng trọ của mình xuống cầu thang thì phát hiện nhà để xe của nhà trọ không khóa cửa, không có người trong coi nên nảy sinh ý định trộm cắp xe gắn máy bán

lấy tiền tiêu xài. Trong quá trình điều tra, truy tìm thủ phạm thì nhờ có thông tin và chứng cứ do người làm chứng cung cấp là hai đoạn clip ghi hình lại việc Trương Thành Nam thực hiện hành vi trộm cắp xe gắn máy nên Cơ quan điều tra đã nhanh chóng xác định đối tượng thực hiện hành vi trộm cắp xe gắn máy là Trương Thành Nam dẫn đến khám phá nhanh vụ án đưa ra xét xử.

Còn nhiều vụ án khác được khám phá giải quyết là do nhân dân phát hiện tố cáo và ra làm chứng. Có được điều này trước hết là nhờ tinh thần đấu tranh phòng chống tội phạm của nhân dân, dựa trên cơ sở pháp lý chính là các quyền và nghĩa vụ của họ được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, đa số người làm chứng trong các VAHS đã thực hiện đúng nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng và nghĩa vụ khai báo. Theo ước tính của các cơ quan chức năng có khoảng 35% các vụ án được phát hiện nhờ tin báo tố giác của nhân dân, phần lớn các vụ án đều có người làm chứng. Với nghĩa vụ công dân, những người làm chứng đã tích cực phối hợp với cơ quan tố tụng làm rõ tội phạm, người phạm tội, áp dụng các hình thức xử lý đúng quy định pháp luật. Hầu hết người làm chứng thực hiện tốt nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án, đặc biệt là trong giai đoạn điều tra, truy tố; khai trung thực những tình tiết mà mình biết về vụ án, giúp các cơ quan tố tụng ra các quyết định quan trọng để giải quyết vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đảm bảo nguyên tắc “không bỏ lọt tội phạm, không làm oan, sai người vô tội” nhằm đem lại công bằng cho xã hội.

Bên cạnh việc thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật TTHS người làm chứng còn nhận thức được các quyền của mình và yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng có những biện pháp để bảo đảm thực hiện các quyền đó. Như yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng có biện pháp bảo đảm sự an toàn về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của họ khi người làm chứng cung cấp lời khai có tính buộc tội hay làm tăng trách nhiệm hình sự cho một người. *Ví dụ trong vụ án hoa hậu Trương Hồ Phương*

Nga bị cáo buộc cùng bạn là Nguyễn Đức Thùy Dung lừa đảo 16,5 tỷ đồng của ông Cao Toàn Mỹ. Trong quá trình xét xử vụ án HDXX đã triệu tập nhân chứng là bà Nguyễn Mai Phương đến tòa để lấy lời khai nhằm làm sáng tỏ các tình tiết trong vụ án. Trước khi đến tòa, bà Phương có đơn đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng cho phép bà được cách ly ở phòng kín khi trả lời tòa và không cho báo chí ghi hình bà nhằm bảo vệ hình ảnh và an toàn cho cá nhân vì quyền của người làm chứng quy định theo Bộ luật tố tụng hình sự. Vì vậy, HDXX quyết định chấp nhận yêu cầu để đảm bảo quyền của bà Nguyễn Mai Phương. Khi bà Phương trả lời thẩm vấn thì tòa đều ghi âm để đảm bảo sự khách quan và đưa vào hồ sơ vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án từ thực tiễn cho thấy, quyền yêu cầu các CQTHTT bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền lợi hợp pháp khác; thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật là những quyền được người làm chứng thực hiện nhiều. Còn quyền khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng thì ít hầu như người làm chứng không thực hiện quyền này. Với việc người làm chứng nhận thức và thực hiện tốt các nghĩa vụ của mình giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng nhanh chóng xác định được sự thật khách quan của vụ án để kẻ phạm tội phải chịu sự trừng trị thích đáng của pháp luật. Với việc thực hiện tốt các quyền của mình, người làm chứng đã nhận được bù đắp nhất định về vật chất, tinh thần; tránh được những nguy cơ xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình, của thân nhân. Vì thế các quyền con người, quyền công dân, quyền của người làm chứng được bảo đảm, góp phần khuyến khích toàn dân tham gia vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, thực hiện thành công công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

2.2.2. Những hạn chế vướng mắc trong thực hiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh

- Về việc có mặt theo giấy triệu tập của người làm chứng.

Theo ước tính của các cơ quan tố tụng tại thành phố Hồ Chí Minh các vụ án hình sự thời gian qua phần lớn đều có sự tham gia của người làm chứng... Theo ước

tính của cơ quan chuyên môn về TTHS, người làm chứng không có mặt theo giấy triệu tập tại Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chiếm khoảng 15% và tại Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử chiếm khoảng 40%. Theo các Điều tra viên của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh thì phần lớn những người làm chứng không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra là những người có trình độ nhận thức về pháp luật hạn chế, điều kiện kinh tế khó khăn, nhà ở xa không có tiền đi lại, ăn ở; thời gian triệu tập vào đúng thời điểm họ phải lao động, sản xuất, kinh doanh hoặc giấy triệu tập gửi đi không đến hoặc khi đến tay họ thì đã quá hạn thời gian làm việc nên họ cũng không đến, vì vậy cũng cần có sự cảm thông đối với họ. Tuy nhiên, việc họ không đến không thông báo lại lý do chính đáng nhưng không vì thế mà Điều tra viên xác định họ vi phạm pháp luật. Do đó, Điều tra viên cần phải tìm hiểu nguyên nhân cụ thể để có thể triệu tập họ vào thời điểm thích hợp hoặc giao trực tiếp giấy triệu tập cho cơ quan, chính quyền nơi họ công tác biết để tạo điều kiện cho họ sắp xếp thời gian làm việc để đến đúng thời gian theo giấy triệu tập mà Cơ quan điều tra đã gửi. Còn theo các Thẩm phán Tòa án trong một số trường hợp xét thấy không cần lấy lời khai của người làm chứng vẫn có thể buộc tội được thì Tòa án không cần phải triệu tập người làm chứng hoặc xét thấy nguy cơ thực tế xâm hại có thể xảy ra đối với người làm chứng, thì Tòa án không cho mời nhân chứng tham gia phiên tòa, và khi công bố lời khai, Tòa án không nêu tên, họ của nhân chứng mà chỉ nêu nội dung lời khai, các tình tiết của vụ án, ngày giờ cơ quan điều tra lấy lời khai, số bút lục trong hồ sơ... nhằm bảo vệ nhân chứng khỏi sự trả thù của người phạm tội hoặc thân nhân của họ.

Tuy vậy, trên thực tế vẫn còn nhiều vụ án hình sự, người làm chứng tỏ ra e ngại trong việc hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng nên khi được triệu tập đã không có mặt. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là người làm chứng bị tác động từ phía đối tượng (người làm chứng bị đe dọa, mua chuộc...). Mặc dù chưa có cơ quan, đơn vị nào có báo cáo hoặc thống kê chính thức về tình hình đe dọa, xâm hại đối với người làm chứng trong vụ án hình sự, nhưng qua nghiên cứu một số vụ án xảy ra, có thể xác nhận những tác động của người phạm tội

hoặc thân nhân của họ như mua chuộc, đe dọa, hành hung, gây thiệt hại là có thật và là nguyên nhân dẫn đến một số vụ án hình sự không được làm rõ hoặc không được xử lý triệt để và dẫn đến các kết quả tiêu cực khác. Trong một số vụ án, với thủ đoạn che giấu tội phạm bằng cách mua chuộc, đe dọa và thực hiện các hành vi bạo lực, kẻ phạm tội đã khiến công dân hoang mang, lo sợ, không dám ra làm chứng, dẫn đến những vụ án này không được xử lý triệt để, dẫn đến tình trạng các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ra các quyết định không chính xác so với thực tế của vụ án. Có thể tạm thời xác định các hành vi tác động đến người làm chứng trên thực tế được coi là phổ biến bao gồm:

+ Mua chuộc người làm chứng: Được hiểu là việc người phạm tội hoặc thân nhân của họ sử dụng lợi ích vật chất hay những lợi ích khác để tác động tới người làm chứng để họ không hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, hoặc tìm cách trì hoãn làm việc theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc giải quyết vụ án. Đây là thủ đoạn được sử dụng phổ biến nhất và người làm chứng từ chối khai báo hoặc khai báo không khách quan, khai báo theo hướng có lợi cho kẻ mua chuộc, dẫn đến việc cơ quan tiến hành tố tụng không đủ căn cứ để xử lý đối tượng gây án hoặc xử lý không chính xác, xử lý theo hướng giảm nhẹ. *Ví dụ: Trong vụ án cố ý gây thương tích xảy ra tại quán ăn Biển Đông trên đường Cây Trâm, Phường 9, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh. Nguyễn Duy Nguyên cùng với anh Đỗ Tiến Lâm, anh Nguyễn Minh Tâm và anh Trần Quốc Bảo đang ngồi ăn và uống bia với nhau thì giữa Nguyễn Duy Nguyên và anh Đỗ Tiến Lâm xảy ra mâu thuẫn dẫn đến xô xát đánh nhau, Nguyên đã cầm chai bia trên bàn đánh 01 cái vào đầu của anh Lâm gây thương tích, được anh Tâm và anh Bảo ngăn cản Nguyên đã bỏ đi. Anh Lâm được đưa đi cấp cứu tại bệnh viện quận Gò Vấp. Sau đó anh Lâm đã đến Công an Phường 9, quận Gò Vấp trình báo sự việc. Quá trình điều tra vụ án, phía gia đình Nguyên đã tìm cách mua chuộc anh Nguyễn Minh Tâm và anh Trần Quốc Bảo là những người làm chứng trong vụ án nhằm thay đổi lời khai của những người này để giảm nhẹ tội cho Nguyễn Duy Nguyên.*

+ Không chế, đe dọa người làm chứng: Được hiểu là việc người phạm tội hoặc

thân nhân của họ lợi dụng những yếu điểm về thể chất, quan hệ huyết thống, bí mật về đời tư của người làm chứng để tác động, làm cho họ lo sợ bị tiết lộ, hoặc sẽ bị xâm hại nếu cung cấp thông tin về tội phạm cho các cơ quan tiến hành tố tụng. Ví dụ: Trong vụ án cố ý gây thương tích xảy ra tại phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Gia đình nhà ông Đỗ Văn Lành và gia đình ông Nguyễn Hồng Nam là hàng xóm của nhau. Ngày 12/5/2016, Đỗ Như Việt con trai ông Lành đi uống rượu về do gia đình Việt có mâu thuẫn từ trước với gia đình ông Nam nên Việt đã đến trước nhà ông Nam chửi bới. Lúc này ông Nam và con trai là anh Nguyễn Thành Tâm từ trong nhà đi ra và đã xảy ra xô xát với Việt. Trong lúc xô xát Việt đã nhặt được khúc cây đuổi đánh ông Nam, thấy ông Nam bị đuổi đánh anh Tâm đã chạy đến can ngăn đã bị Việt đánh 2 cái vào đầu làm anh Tâm ngã xuống bất tỉnh. Sau đó Việt đã bỏ đi, ông Nam và gia đình đưa anh Tâm đến bệnh viện cấp cứu và trình báo Công an phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú. Cơ quan điều tra đã lấy lời khai của ông Nguyễn Minh Thông là người chứng kiến vụ việc. Khi biết được ông Thông đã cho lời khai với Cơ quan điều tra, gia đình Việt rất tức giận, nhiều lần chửi bới và đe dọa ông Thông không được ra Tòa làm chứng.

+ Trả thù người làm chứng: Được hiểu là trường hợp người phạm tội hoặc thân nhân của họ trực tiếp hoặc thông qua người thứ ba cố ý gây ra những thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc tài sản cho người làm chứng hoặc người thân thích của họ do việc họ đã hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến hành vi phạm tội của đối tượng. Trả thù không những gây thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản cho người làm chứng mà còn gây lo lắng, sợ hãi trong công chúng, làm cho họ không dám tố giác, làm chứng trong các vụ án sau đó, cũng như gây ra sự thiếu tin tưởng vào khả năng bảo vệ công dân của các cơ quan Nhà nước. Ví dụ: Trong vụ án cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác xảy ra tại phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Rạng sáng ngày 05/8/2016, Nguyễn Minh Đạt và Hồ Duy Trinh đã đến đập phá làm hư hỏng biển hiệu cửa hàng của anh Nguyễn Văn Tài (chủ cửa hàng bán xe gắn máy Tài Lộc) cùng chị Nguyễn Thị Hoa (chủ cửa hàng mỹ phẩm Mai Hoa) tại đường TTH7, khu phố 3, phường Tân

Thới Hiệp, Quận 12. Vì anh Tài và chị Hoa là nhân chứng đã khai ra sự việc và giao nộp đoạn clip đã ghi lại được Đạt và Trinh cùng với 03 người khác đánh người xảy ra trước cửa hàng của anh Tài và chị Hoa cho Công an phường Tân Thới Hiệp.

Bên cạnh việc bị tác động từ phía đối tượng, nhiều người làm chứng chưa hiểu được nghĩa vụ của mình nên vẫn còn có thái độ dửng dưng hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng. Trên thực tế hàng năm số vụ án Tòa án phải hoãn do người làm chứng vắng mặt vẫn còn. Tìm hiểu cho thấy đa phần người làm chứng vắng mặt đều cho rằng trước đó họ đã khai tại cơ quan điều tra nên giờ không cần phải ra tòa khai thêm lần nữa vì mất thời gian, ảnh hưởng tới công việc. Nhiều người trong số họ còn không biết mình phải có nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập.

- Về việc thực hiện nghĩa vụ khai báo của người làm chứng.

Khi được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập đa phần người làm chứng đều tích cực hợp tác trong việc làm rõ sự thật khách quan của vụ án, đặc biệt trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố. Thường thì đối với những trường hợp người làm chứng vì những lý do chính đáng mà không có mặt tại Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thì các Điều tra viên, Kiểm sát viên được phân công điều tra, kiểm sát vụ án đến tận nơi ở hoặc nơi làm việc của người làm chứng để lấy lời khai. Những trường hợp người làm chứng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án mới tiến hành dẫn giải người làm chứng, còn lại vẫn tiến hành xét xử vụ án bình thường và công bố lời khai của người làm chứng tại Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn tình trạng người làm chứng có thái độ bất hợp tác hoặc hợp tác không tích cực. Tình trạng người làm chứng khai báo qua loa, đại khái; khai không đúng những gì mà mình biết về vụ án hoặc không khai báo còn phổ biến. Đặc biệt là đối với những vụ án mà người làm chứng bị tác động từ người phạm tội, đồng bọn hoặc thân nhân của họ như bị đe dọa, mua chuộc, trả thù hoặc đối với những vụ án mà người làm chứng có mối quan hệ họ hàng, quen biết, quan hệ công việc với bị can, bị cáo, người bị hại vì thế thông thường thì lời khai của những người đứng đắn, ngay thẳng,

không có thân thuộc, bạn bè, không có mâu thuẫn gì với bị can, bị cáo, với người bị hại hoặc không có quyền lợi gì liên quan đến vụ án thì có nhiều khả năng chính xác. Tuy nhiên, không thể khẳng định trước là lời khai của người làm chứng nào là đáng tin hơn người làm chứng nào, dù là người làm chứng biết trực tiếp, nếu lời khai ấy chưa được xác minh.

Hoặc với những người trực tiếp tham gia quá trình phạm tội nhưng hành vi chưa đến mức xử lý hình sự, được cơ quan điều tra triệu tập với tư cách người làm chứng thì hầu hết có thái độ không hợp tác, né tránh yêu cầu triệu tập của cơ quan điều tra. Khi đến làm việc khai báo quanh co, không thành khẩn.

- Về việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp cho người làm chứng.

Pháp luật tố tụng hình sự quy định nếu người làm chứng bị đe dọa đến tính mạng thì sẽ được cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Tuy nhiên những quy định về bảo vệ người làm chứng trong vụ án hình sự không những chưa được hướng dẫn chi tiết, mà trên thực tế vẫn chưa được triển khai thực hiện một cách nghiêm túc, mặc dù trong thực tiễn hoạt động tố tụng hình sự đã xuất hiện rất nhiều tình huống cần phải áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ người làm chứng và người thân thích của họ. Các cơ quan tiến hành tố tụng đều biết mình có trách nhiệm phải bảo vệ những người làm chứng và người thân thích của họ khỏi sự đe dọa hoặc xâm hại từ phía người phạm tội, nhưng do chưa có những quy định cụ thể về trách nhiệm, thủ tục, biện pháp và cơ sở vật chất, lực lượng tiến hành bảo vệ, kinh phí phục vụ cho công tác này, nên còn lúng túng trong việc quyết định và triển khai các biện pháp bảo vệ. Luật cũng chưa có quy định trong những trường hợp cụ thể nào thì người làm chứng cũng như người thân thích của họ được bảo vệ như trong quy định tại khoản 4 Điều 311 BLTTHS năm 2015 “*Trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xét xử phải quyết định và thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật*”. Do vậy, trong quá trình điều tra, nếu CQĐT tự xét thấy người làm chứng thực tế bị đe dọa thì tùy theo khả năng của mình mà áp dụng một số biện pháp phòng

ngừa, ngăn chặn như tiến hành tổ chức bảo vệ, truy tìm kẻ đe dọa... Trong các vụ án hình sự lớn mà bị cáo là những tên tội phạm nguy hiểm trong xã hội, trong quá trình tố tụng những nhân chứng và người thân của họ cũng cần được áp dụng các biện pháp bảo vệ ví dụ cử người đi theo họ hoặc trong quá trình xét xử thì đi theo họ từ nhà đến tòa án và đặt nghe điện thoại của họ và gia đình họ. Biện pháp này cũng có hai tác dụng vừa là biện pháp bảo vệ nhân chứng vừa là biện pháp nghiệp vụ của cơ quan tiến hành tố tụng để tránh việc thông cung. Như vậy trong một số trường hợp thì việc áp dụng biện pháp bảo vệ nhân chứng cũng chưa hẳn là đảm bảo quyền bảo hộ tính mạng sức khỏe cho họ.

Nghiên cứu, tìm hiểu tại ba cơ quan tố tụng là Công an thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay chưa có cơ quan, đơn vị chức năng nào tổ chức một cách chủ động, bài bản việc bảo vệ người làm chứng trong vụ án hình sự theo như quy định của pháp luật, đặc biệt là áp dụng các biện pháp như tổ chức lực lượng bảo vệ thường xuyên, thay đổi nhân dạng, thay đổi chỗ ở và tạo các điều kiện cần thiết để ổn định cuộc sống mới.

Quy định của luật hiện hành cũng chưa thật sự là biện pháp hữu hiệu để bảo vệ người làm chứng bởi vì luật chỉ quy định việc bảo vệ trong quá trình tố tụng. Như vậy là sau khi Tòa tuyên án thì coi như người làm chứng không được đặt dưới sự bảo vệ nữa và nhiều trường hợp họ đã bị xâm phạm đến tính mạng sức khỏe vì họ đã ra làm chứng. Một số ít trường hợp xét thấy nguy cơ thực tế xâm hại có thể xảy ra đối với nhân chứng, thì Tòa án không cho mời người làm chứng tham gia phiên tòa, và khi công bố lời khai, Tòa án không nêu tên, họ của người làm chứng mà chỉ nêu nội dung lời khai, các tình tiết của vụ án, ngày giờ cơ quan điều tra lấy lời khai, số bút lục trong hồ sơ... nhằm bảo vệ người làm chứng hoặc người thân của họ khỏi sự trả thù của người phạm tội. Điều này giải thích tại sao trong các vụ án hình sự nơi ghế của người làm chứng thường trống vắng.

- Về việc giải quyết khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng của người làm chứng.

BLTTHS năm 2015 quy định người làm chứng có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhưng rất ít người làm chứng thực hiện quyền được khiếu nại này của mình, ít có trường hợp nào người làm chứng khiếu nại hành vi của điều tra viên hay thẩm phán do đã quên không giải thích quyền và nghĩa vụ cho họ hoặc giải thích không đầy đủ, không chính xác. Vì có khiếu nại thì cũng không nhận được sự trả lời từ phía cơ quan tiến hành tố tụng, nếu có thì kéo dài rất lâu, chung chung và không có hiệu quả. Những quy định cụ thể liên quan đến quyền khiếu nại của người làm chứng cũng chỉ dừng lại ở việc hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

- Về việc thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật cho người làm chứng.

Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, chi phí cho người làm chứng được xác định bao gồm một hoặc một số chi phí như tiền lương hoặc thù lao cho người làm chứng, chi phí đi lại, chi phí lưu trú và các chi phí khác phát sinh nếu có. Trong thực tế việc thanh toán chỉ thực hiện trong các vụ án lớn mà người làm chứng cư trú ở xa trung tâm thành phố hoặc ở tỉnh khác (chủ yếu là chi phí đi lại, ăn ở, lưu trú). Các chi phí khác thì thường không được thanh toán dù đã được pháp luật ghi nhận người làm chứng có quyền đề nghị cơ quan triệu tập thanh toán “*các chi phí khác theo quy định của pháp luật*”, mặt khác kinh phí giao cho địa phương hạn chế, các CQTTT phần lớn thanh toán chi phí trong các khoản khác như bồi dưỡng phiên tòa, công tác phí... đối với chi phí cho người làm chứng thì rất ít, tại phiên tòa phần giải thích nghĩa vụ cho người làm chứng hầu hết đều bỏ qua phần giải thích đề nghị thanh toán chi phí làm chứng, do vậy người làm chứng không biết được quyền của mình nên không yêu cầu thanh toán.

2.2.3. Những nguyên nhân hạn chế hiệu quả trong thực hiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh

- Nguyên nhân về mặt pháp luật.

Quy định của BLTTHS năm 2015 về quyền của người làm chứng còn hạn chế

và chưa quy định về quyền, nghĩa vụ cho người đại diện hợp pháp của người làm chứng chưa thành niên, người làm chứng là người có nhược điểm về thể chất và tinh thần nhưng chưa đến mức mất khả năng nhận thức được những tình tiết của vụ án. BLTTHS năm 2015 có bước tiến đáng kể khi quy định cho người làm chứng có các quyền như quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng; quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật (khoản 3 Điều 66). Tuy nhiên, quyền của người làm chứng được quy định trong BLTTHS năm 2015 vẫn chưa tương xứng với nghĩa vụ của người làm chứng, còn thiếu các quyền mà người làm chứng cần phải có để bảo đảm lợi ích chính đáng của họ khi tham gia TTHS như:

+ Quyền được tố cáo đối với quyết định, hành vi tố tụng trái pháp luật: người làm chứng có được quyền này sẽ có tác dụng hạn chế các hành vi trái pháp luật xảy ra trong hoạt động tố tụng hình sự, góp phần đề cao trách nhiệm cụ thể của từng người tiến hành tố tụng.

+ Quyền trình bày ý kiến tranh luận tại phiên tòa: Tuy pháp luật quy định cho hội đồng xét xử quyền được quyết định hoãn phiên tòa khi thiếu người làm chứng hay vẫn tiếp tục tiến hành xét xử (Điều 293) nhưng điều luật này lại không quy định những trường hợp nào thì được hoãn còn trường hợp nào thì vẫn tiến hành xét xử. Chính quy định chung chung này đã dẫn đến sự tùy tiện quyết định tiến hành xét xử mà không cần có người làm chứng tham gia, mà có những trường hợp chỉ có một người làm chứng duy nhất. Việc luật quy định cho phép người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa càng làm cho điều luật trở nên hình thức và vô hình chung đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc rất quan trọng trong luật tố tụng hình sự.

+ Quyền được xem biên bản phiên tòa, được bổ sung, sửa đổi biên bản và ký xác nhận: Trong thực tế nhiều bản án trích dẫn sai ý kiến của người làm chứng, việc yêu cầu sửa đổi bổ sung chủ yếu do đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo hay bảo vệ quyền lợi cho đương sự. Còn chính bản thân người làm chứng lại không có quyền

này. Có tình trạng biên bản phiên tòa bị thư ký ghi chép không chính xác, đôi khi trở thành bất lợi cho bị cáo nhưng người làm chứng không được quyền yêu cầu cho xem biên bản phiên tòa và không được quyền yêu cầu sửa đổi bổ sung cho chính xác.

+ Quyền được cấp các biên bản, quyết định tố tụng liên quan đến việc làm chứng của họ: Người làm chứng cũng là người tham gia tố tụng góp phần làm sáng tỏ vụ án nên họ cũng có quyền này nếu có nhu cầu. Bởi trong thực tế có nhiều người làm chứng muốn giữ bản án mà có sự tham gia như một kỷ niệm mặt khác cũng có những người có trách nhiệm muốn nghiên cứu xem mức độ đánh giá và nhận định của hội đồng xét xử về những tình tiết do họ cung cấp. Đó cũng là biện pháp để kiểm tra việc ghi chép tại phiên tòa có chính xác không và cũng tránh tình trạng án “bỏ túi” vì rất nhiều trường hợp người làm chứng đã thay đổi lời khai tại phiên tòa.

+ Quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng: Đây là nguyên tắc tố tụng quan trọng đảm bảo để tố tụng được tiến hành một cách khách quan. Nhất là trong trường hợp có căn cứ rõ ràng người tiến hành tố tụng có thẩm quyền không khách quan trong việc lấy lời khai của nhân chứng và không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng nhằm buộc tội cho bị cáo. Vì luật không quy định quyền của người làm chứng được mời luật sư tham gia trong hoạt động làm chứng do đó chỉ người làm chứng mới biết được người tiến hành tố tụng có thật sự khách quan, vô tư trong khi lấy lời khai hay không.

+ Quyền đưa ra ý kiến để tranh luận: Để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong tố tụng hình sự, để cho các cuộc tranh tụng hình sự thực sự dân chủ, nên quy định quyền của người làm chứng đưa ra ý kiến khẳng định bảo vệ quan điểm về ý kiến của họ hoặc thay đổi lời trình bày của họ liên quan đến những gì họ biết về vụ án. Quy định này là cần thiết khi luật quy định quyền của mọi công dân đều có thể trở thành người làm chứng và sự tham gia tranh tụng cũng là một biện pháp để chứng minh họ đã khai báo trung thực với cơ quan tiến hành tố tụng mà không phải vì bất kỳ sự chi phối hay mưu cầu lợi ích cá nhân nào.

Ngoài ra, BLTTHS còn thiếu sót khi không quy định các quyền và nghĩa vụ

cho người đại diện hợp pháp của người làm chứng dưới 16 tuổi, người làm chứng bị hạn chế về mặt thể chất và tinh thần nhưng chưa đến mức mất khả năng nhận thức được những tình tiết của vụ án nên chưa bảo đảm được các lợi ích chính đáng cho người đại diện và người được đại diện khi tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS.

Quy định của BLTTHS và pháp luật có liên quan người làm chứng về bảo đảm quyền của người làm chứng còn nhiều quy định mang tính nguyên tắc, hình thức, chưa cụ thể, chưa hợp lý, chưa đầy đủ. Từ khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực cho đến nay, những quy định về bảo vệ người làm chứng cũng như người thân thích của họ chưa được hướng dẫn cụ thể, chưa được triển khai thực hiện một cách nghiêm túc mặc dù trong thực tiễn hoạt động TTHS xuất hiện rất nhiều tình huống cần phải áp dụng các biện pháp để bảo vệ người làm chứng và người thân thích của họ.

Pháp luật hiện hành không quy định biện pháp cụ thể để bảo đảm thực hiện quyền của người làm chứng; không có chế độ khuyến khích vật chất hay tinh thần đối với những người làm chứng; không có cơ chế bảo vệ người làm chứng, người thân của họ hữu hiệu, việc áp dụng các biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe cho người làm chứng chưa có quy định thống nhất, áp dụng tùy tiện. Việc thanh toán các chi phí cho người làm chứng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 55 BLTTHS 2003 chưa đầy đủ và trong một thời gian dài không được hướng dẫn cụ thể để thực hiện thống nhất trên thực tế. BLTTHS có hiệu lực năm 2004 nhưng mãi đến ngày 28/3/2012 Ủy ban thường vụ Quốc hội mới ban hành Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 hướng dẫn thực hiện. Tuy nhiên, quy định của pháp lệnh này cũng còn chưa rõ ràng, các chi phí khác theo quy định của pháp luật phải chi trả cho người làm chứng là những chi phí gì và được thanh toán như thế nào hiện nay vẫn chưa có sự hướng dẫn cụ thể. Theo Quyết định 241/2006/QĐ-TTg ngày 25/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng phiên tòa [35] và Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BNV-BTC-BQP-BTP ngày 31/01/2007 hướng dẫn thực hiện Quyết định 241/2006/QĐ-TTg ngày 25/10/2006 thì người làm chứng khi được triệu tập ra tòa sẽ được chi trả 30.000 đồng/người/ngày xét xử [36].

Đến ngày 05/10/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg thì chế độ bồi dưỡng đối với người làm chứng tham gia phiên tòa được thay đổi từ 30.000 đồng lên 50.000 đồng/người/ngày xét xử. Ngày 14/8/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của pháp lệnh chi phí giám định, định giá, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng. Như vậy là đã có sự điều chỉnh nhất định về chế độ bồi dưỡng đối với người làm chứng khi tham gia phiên tòa. Dù vậy, vẫn chưa khuyến khích được người làm chứng tích cực tham gia phiên tòa, tích cực khai báo, khi mà trong Luật chưa có cơ chế khuyến khích người làm chứng tích cực khai báo, có công lớn trong việc phát hiện và xử lý tội phạm; chưa có chế tài xử lý thỏa đáng với từng mức độ hậu quả do việc người làm chứng không khai báo hoặc khai báo gian dối.

Một số quy định của BLTTHS năm 2015 và các văn bản pháp luật khác có liên quan chưa thực sự đồng bộ. BLTTHS quy định khi triệu tập người làm chứng: *“Các cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm tạo điều kiện cho người làm chứng thực hiện nghĩa vụ”* (khoản 2 Điều 133), nhưng quy định này dường như không thực hiện được trên thực tế. Vì trong các luật chuyên ngành không quy định về quyền của người lao động được nghỉ việc để tham gia làm chứng trong vụ án hình sự. Trong Bộ luật lao động chỉ quy định thời gian nghỉ hưởng nguyên lương là nghỉ hàng năm (Điều 74), nghỉ về việc riêng (Điều 78), nghỉ ngày lễ (Điều 73)... Luật Cán bộ công chức cũng không có quy định nào về việc cán bộ, công chức được phép nghỉ làm tại cơ quan để thực hiện nghĩa vụ làm chứng của mình. Việc người làm chứng phải nghỉ công việc có được tính vào thời gian làm việc theo quy định của pháp luật lao động không? Như vậy có thể nói là người lao động bị *“kẹt”* giữa BLTTHS và các quy phạm luật điều chỉnh quan hệ lao động của họ.

- *Một số nguyên nhân khác.*

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong một số trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt các biện pháp bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người làm chứng. Người tiến hành tố tụng có quyền triệu tập những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày về những vấn đề có liên quan đến vụ án nhưng

không phải lúc nào vị trí, vai trò của người làm chứng cũng được xác định và đánh giá một cách đúng mức bởi vì pháp luật quy định việc xác định tội phạm có thể căn cứ trên nhiều nguồn chứng cứ và lời khai của người làm chứng chỉ là một nguồn. BLTTHS năm 2015 không có những quy định cụ thể về trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm các quyền luật định của người làm chứng, do đó tình trạng quyền của người làm chứng bị vi phạm từ chính những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn thường xảy ra trong thực tế. Người tiến hành tố tụng có lúc, có nơi có thái độ không đúng với người làm chứng hoặc lạm quyền; không thực hiện hết trách nhiệm giải thích về quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng biết khi họ tham gia tố tụng. Do không hiểu hết được các quyền của mình nên nhiều người làm chứng đã không yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện những biện pháp để bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho mình.

Còn về phía người làm chứng cũng như người thân thích của họ, đa số hiểu biết pháp luật hạn chế, không biết mình có quyền được yêu cầu bảo vệ, không thật tin tưởng CQTHTT có khả năng bảo vệ được mình, gia đình mình nên thoái thác nghĩa vụ pháp lý, thoái thác hợp tác hoặc tự tìm cách bảo vệ mình... Mỗi khi họ không có yêu cầu bảo vệ thì các CQTHTT có cơ sở để “bỏ qua” việc áp dụng các biện pháp bảo vệ họ hoặc người thân trước sự đe dọa, xâm hại của đối tượng phạm tội hoặc đồng bọn. Bên cạnh đó, có những trường hợp người làm chứng còn thiếu hiểu biết pháp luật, không nhận thức rõ quyền và nghĩa vụ, không ý thức được vai trò của mình hoặc còn bị ảnh hưởng bởi tác động từ người khác. Nhiều trường hợp người làm chứng còn có tâm lý né tránh, vô cảm trước lợi ích của người khác, lợi ích chung, họ nghĩ rằng việc ra làm chứng là mất thời gian, phiền hà, rắc rối, không có lợi lộc gì.

Nhiều trường hợp do người làm chứng bị tác động từ người phạm tội, đồng bọn hoặc của thân nhân của chúng và thiếu tin tưởng vào các CQTHTT trong việc áp dụng các biện pháp bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng cho người làm chứng nên họ đã lo sợ, không dám hợp tác hoặc hợp tác không tích cực với các CQTHTT trong việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ án hình sự. Bên cạnh việc bị tác động từ

phía đối tượng, nhiều người làm chứng chưa hiểu được nghĩa vụ của mình nên vẫn còn có thái độ dửng dưng, bất hợp tác với các CQTHTT. Đa phần người làm chứng vắng mặt đều cho rằng trước đó họ đã khai tại cơ quan điều tra nên giờ không cần phải ra tòa khai thêm lần nữa vì mất thời gian, ảnh hưởng đến công việc, nhiều người trong số họ còn không biết mình phải có nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập.

Ngoài những nguyên nhân nêu trên còn có những nguyên nhân khác dẫn đến thực trạng người làm chứng chưa thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình và cơ quan tiến hành tố tụng chưa thực hiện tốt việc bảo đảm để người làm chứng thực hiện quyền và nghĩa vụ. Ví dụ như do điều kiện giao thông, hoàn cảnh địa lý cũng có thể là nguyên nhân làm cho việc triệu tập, dẫn giải người làm chứng khó thực hiện. Đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến người làm chứng ngại thực hiện nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập. Do đó, các vụ án mà người làm chứng vắng mặt, Tòa án vẫn tiến hành xét xử dựa trên những lời khai trước đó của người làm chứng tại cơ quan điều tra.

Kết luận chương 2

Trong chương 2, tác giả đã đi sâu nghiên cứu phân tích địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS, cũng như thực trạng thực hiện địa vị pháp lý đó theo pháp luật tố tụng hình sự từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh.

Ở chương này, tác giả đã làm rõ địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS chính là quyền và nghĩa vụ pháp lý của người làm chứng theo quy định pháp luật TTHS. Từ đó chỉ ra các quyền của người làm chứng theo pháp luật TTHS là xuất phát từ quyền con người được Hiến pháp thừa nhận, tuy nhiên có sự phân biệt đối xử trong việc quy định về quyền và bảo đảm quyền của người làm chứng so với những người tham gia tố tụng khác quy định trong BLTTHS. Ngoài ra chưa có sự tương xứng giữa quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, có thể nhận xét rằng quyền của người làm chứng được quy định trong BLTTHS năm 2015 là rất khiêm tốn. So với nghĩa vụ của người làm chứng quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự thì thấy dường như nghĩa vụ của người làm chứng nhiều và nặng nề hơn rất nhiều so với quyền và lợi ích hợp pháp mà họ được hưởng mặc dù họ có vai trò rất quan

trọng trong việc giúp làm sáng tỏ vụ án. Có thể nói là quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng không tương xứng nhau, quyền ít hơn nghĩa vụ.

Cũng trong chương này, tác giả đã nghiên cứu thực trạng thực hiện địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó có thể thấy được những mặt tích cực trong việc thực hiện địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS, cũng như chỉ ra những mặt hạn chế, nguyên nhân trong thực tiễn thực hiện địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố lấy đó làm cơ sở cho việc sẽ đề xuất điều chỉnh pháp luật trong chương sau góp phần vào hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS về địa vị pháp lý của người làm chứng.

Chương 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỀ NGƯỜI LÀM CHỨNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Tổ chức triển khai có hiệu quả Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Với vai trò là công cụ pháp lý hàng đầu trong việc bảo đảm quyền con người, Bộ luật tố tụng hình sự thực sự đã là công cụ pháp lý không thể thiếu để các cơ quan, người tiến hành tố tụng thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự.

Nhằm quán triệt yêu cầu cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 26/5/2005, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005, Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010, Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần X, XI của Đảng. Đồng thời cụ thể hóa quy định của Hiến pháp 2013 về tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, cũng như khắc phục những vướng mắc, bất cập trong BLTTHS năm 2003; cũng như đảm bảo tính thống nhất đồng bộ trong hệ thống pháp luật; chủ động hội nhập quốc tế trong đấu tranh, phòng chống tội phạm. Xuất phát từ những lý do trên, Quốc hội Khóa XII đã thông qua BLTTHS năm 2015 vào ngày 27/11/2015. BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung toàn bộ 346 điều luật của BLTTHS năm 2003, đồng thời bổ sung nhiều quy định mới để sát với thực tiễn hoạt động tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng.

Qua tìm hiểu và nghiên cứu BLTTHS năm 2015 về chế định người làm chứng có thể thấy BLTTHS năm 2015 đã mở rộng diện người làm chứng, đồng thời bổ sung và quy định thêm một số quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng so với BLTTHS năm 2003.

Cụ thể, khoản 1, Điều 66 quy định về người làm chứng như sau: “*Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng*”. Về

quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, BLTTHS năm 2015 quy định trên cơ sở kế thừa BLTTHS năm 2003, chỉnh lý các nội dung cho phù hợp với khái niệm về người làm chứng, bổ sung quyền yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của người thân thích của mình khi bị đe dọa để họ yên tâm khi làm chứng, bảo vệ người thân thích của họ khỏi sự trả thù. Đồng thời, để tạo điều kiện thuận lợi cho người làm chứng, BLTTHS năm 2015 còn bổ sung quy định: “*Cơ quan, tổ chức nơi người làm chứng làm việc hoặc học tập có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia tố tụng*”, đồng thời hoàn thiện các thủ tục tố tụng đối với người làm chứng dưới 16 tuổi trên cơ sở đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người làm chứng theo Hiến pháp năm 2013.

Ngoài ra BLTTHS năm 2015 còn bổ sung một chương mới về cơ chế bảo vệ người làm chứng được quy định chung trong chương XXXIV (từ Điều 484 đến Điều 490 BLTTHS năm 2015) cùng với người tố giác tội phạm, bị hại và người tham gia tố tụng khác. Theo đó khi tham gia tố tụng, người làm chứng nếu bị cá nhân, cơ quan, tổ chức nào có hành vi đe dọa hoặc cưỡng bức đến bản thân hoặc người thân thích trong gia đình thì có quyền đề nghị Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ được quy định tại Điều 486 BLTTHS năm 2015.

BLTTHS năm 2015 đã bổ sung thêm một số quyền và nghĩa vụ pháp lý của người làm chứng cho thấy vai trò của người làm chứng cũng như việc đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người làm chứng trong thực tiễn áp dụng ngày càng được coi trọng. Vì vậy việc triển khai, thi hành BLTTHS năm 2015 một cách hiệu quả sẽ có tác động tích cực đến thực tiễn thực hiện địa vị pháp lý của người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng cũng như cả nước nói chung.

Để quán triệt và triển khai thi hành BLTTHS năm 2015 đạt hiệu quả cao, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tại thành phố Hồ Chí Minh cần làm tốt một số công việc sau đây:

Thứ nhất, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trên địa bàn thành phố khẩn trương xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, đặc biệt chú ý những nội dung mới liên quan đến nhiệm vụ, quyền

hạn, trách nhiệm của mình.

Thứ hai, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng tổ chức biên soạn tài liệu phục vụ việc quán triệt, phổ biến, tuyên truyền, tập huấn chuyên sâu BLTTHS năm 2015 tới toàn thể cán bộ trong đơn vị về nội dung BLTTHS năm 2015 và ý thức tuân thủ, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật với các hình thức thích hợp, như: tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm... nhằm quán triệt tinh thần, nội dung mới của BLTTHS năm 2015 đặc biệt là các quy định của BLTTHS năm 2015 về chế định người làm chứng.

Thứ ba, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng phối hợp các báo, đài, tạp chí pháp luật trên địa bàn thành phố mở chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề để đăng tải các bài viết phân tích làm sáng tỏ cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn và các nội dung cơ bản và những điểm mới của BLTTHS năm 2015 nói chung cũng như điểm mới quy định về người làm chứng nói riêng.

Thứ tư, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn thành phố tổ chức tuyên truyền rộng rãi, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật hình sự nói chung, BLTTHS năm 2015 nói riêng cho quần chúng nhân dân.

3.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người làm chứng

Kế thừa BLTTHS năm 2003, chế định người làm chứng được BLTTHS năm 2015 hoàn thiện và phát triển thêm quy định về quyền của người làm chứng. Việc bổ sung hoàn thiện quyền của người làm chứng có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động tố tụng hình sự đảm bảo công tác phòng ngừa và chống tội phạm được hiệu quả, hạn chế được tình trạng bỏ lọt tội phạm và hạn chế được tình trạng oan, sai trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 vẫn còn những hạn chế nhất định khi một số quy định còn chung chung, mang tính hình thức, chưa có cơ chế cụ thể bảo đảm cho các quyền của người làm chứng được thực thi trên thực tế. Vì vậy, cần quy định bổ sung cho người làm chứng các quyền họ được hưởng, đồng thời phải có các hình thức, cơ chế bảo vệ người làm chứng khi

tham gia vào quá trình tố tụng. Để thực hiện được điều này nên tiến hành theo một số định hướng sau:

3.2.1. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về quyền trở thành người làm chứng

Bộ luật đã quy định rõ các cơ quan tổ chức và mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ phát hiện và tố giác hành vi phạm tội. Theo quy định của BLTTHS năm 2003 cũng như trong BLTTHS năm 2015 đều coi làm chứng trong tố tụng hình sự là một nghĩa vụ của công dân. Mặc dù vai trò tố tụng của người làm chứng là vô cùng quan trọng trong việc làm sáng tỏ VAHS, thế nhưng BLTTHS năm 2015 thì không quy định về quyền được trở thành người làm chứng trong vụ án hình sự mà chỉ coi đó là nghĩa vụ làm chứng của những người biết được các tình tiết liên quan đến vụ án hình sự.

Pháp luật TTHS quy định bất cứ ai biết về vụ án thì đều có thể làm chứng. Tuy nhiên, thêm vào đó, chỉ có thể trở thành người làm chứng nếu được CQTHTT triệu tập: *“Người nào biết được những tình tiết về nguồn tin của tội phạm hoặc liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng”* (Khoản 1 Điều 66 của BLHS năm 2015). Pháp luật TTHS cũng quy định chỉ có cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mới có quyền xác định và triệu tập ai đến để làm chứng, *“khi triệu tập người làm chứng, Điều tra viên phải gửi giấy triệu tập; trong trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên có thể triệu tập người làm chứng”* Điều 185 BLTTHS năm 2015 và *“Căn cứ vào quyết định đưa vụ án ra xét xử, yêu cầu của Kiểm sát viên, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa”* Điều 287 của BLTTHS năm 2015.

Người làm chứng chỉ có thể tham gia vào quá trình tố tụng theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nhưng trong thực tế vẫn có nhiều trường hợp có người biết rõ mọi tình tiết liên quan đến VAHS nhưng không ra làm chứng, do đó ảnh hưởng đến quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án. Việc họ không ra làm

chúng có rất nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân là họ không được CQTHTT triệu tập.

Xuất phát từ nguyên tắc hiến định là “*Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân*” (Điều 15 Hiến pháp năm 2013). Theo đó nghĩa vụ tố tụng, nghĩa vụ của người làm chứng luật đã quy định rõ ràng, thế nhưng quyền của người làm chứng thì đề cập chưa tương xứng trong quy định của BLTTHS năm 2003 cũng như trong BLTTHS năm 2015 và cả hệ thống pháp luật TTHS. Một điều nhận thấy Nhà nước chưa thật sự bảo đảm các quyền của công dân trong khi công dân đã làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội. Như vậy thì đã vô hình chung tước mất quyền được trở thành người làm chứng góp phần làm sáng tỏ sự thật của VAHS, giúp đỡ cho các CQTHTT chứng minh tội phạm của người làm chứng. Quy định này còn trái với nguyên tắc cơ bản về quyền của công dân quy định trong Hiến pháp, trái với quan điểm về quyền làm chủ Nhà nước của nhân dân lao động, không trao cho công dân quyền làm chứng đã cản trở không nhỏ đến quá trình người làm chứng tham gia hoạt động TTHS một cách dân chủ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án. Trên thực tế có người biết về tình tiết hay sự thật khách quan của vụ án nhưng vẫn không thể ra làm chứng được.

Theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2003 trước đây cũng như BLTTHS năm 2015 đều coi làm chứng trong TTHS là một nghĩa vụ của công dân. Đấu tranh phòng và chống tội phạm là nhiệm vụ của toàn dân trong đó các CQTHTT là lực lượng chuyên trách nòng cốt. Thế nên việc bổ sung quyền làm chứng cho công dân là việc làm vô cùng thiết thực, chẳng những có tính thực tiễn cao mà còn góp phần hoàn thiện lý luận chung về người làm chứng, để đảm bảo mọi công dân biết về vụ án đều có quyền đến làm chứng. Điều đó thể hiện Nhà nước coi trọng và xác định đúng vị trí quan trọng của người làm chứng trong TTHS, phát huy vai trò của người làm chứng trong việc góp phần vào công cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm.

3.2.2. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về đảm bảo quyền tố tụng của người làm chứng

So sánh các quyền tố tụng của người làm chứng với các chủ thể tham gia tố

tụng khác trong TTHS được quy định trong BLTTHS năm 2015, thể hiện sự bất bình đẳng về quyền tố tụng giữa người làm chứng với những người tham gia tố tụng khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền nghĩa vụ liên quan. Mặc dù BLTTHS năm 2015 tiến bộ đã thừa nhận cho người làm chứng một quyền tố tụng là “*Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng*” (Điểm b khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015) nhưng so với các chủ thể tham gia tố tụng khác thì một lần nữa thấy được sự bất bình đẳng về quyền tố tụng mà người làm chứng được hưởng, điều đó thật sự rất bất bình đẳng khi mà người làm chứng tham gia TTHS để hỗ trợ tư pháp với mục đích tố tụng cao cả và với tư cách một công dân đầy đủ, không phải người bị truy tố trách nhiệm hình sự hay chủ thể bị hạn chế quyền.

BLTTHS năm 2015 không trao cho người làm chứng rất nhiều quyền mà các chủ thể tham gia tố tụng khác có được. Có thể liệt kê một vài quyền tiêu biểu, quan trọng và cần thiết mà người làm chứng không được hưởng khi tham gia vào quá trình tố tụng:

- *Quyền được đối đáp, trình bày ý kiến tham gia tranh luận.*

Để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong TTHS, để cho các cuộc tranh tụng hình sự thực sự dân chủ, nên quy định quyền của người làm chứng đưa ra ý kiến khẳng định bảo vệ quan điểm về ý kiến của họ hoặc thay đổi lời trình bày của họ liên quan đến những gì họ biết về vụ án. Quy định này cần thiết khi Luật quy định công dân đều có thể trở thành người làm chứng và sự tham gia tranh tụng thực sự với CQTHTT mà không phải vì bất kỳ sự chi phối hay mưu cầu lợi ích cá nhân nào. Bởi nếu không họ sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về việc cố tình khai báo gian dối theo quy định tại Điều 383 BLHS năm 2015. Ngoài ra, trong các phiên tòa hình sự có nhiều người làm chứng nếu họ có ý kiến khác nhau về cùng một sự việc, thì việc để cho những người làm chứng tham gia đối đáp sẽ góp phần làm sáng tỏ lời khai nào là gần với sự thật khách quan nhất. Cho nên việc cho những người làm chứng tham gia đối đáp là cần thiết để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án.

- *Quyền từ chối cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.*

Một trong những lý do khiến người làm chứng từ chối khai báo hoặc từ chối cung cấp thông tin vì liên quan đến hoạt động chuyên môn nghề nghiệp nhất là các lĩnh vực: Công nghệ thông tin, Bác sỹ, Dược sỹ..., họ sợ nếu lộ những thông tin này thì sẽ ảnh hưởng đến tính độc quyền, tính lợi nhuận của họ trong công việc và hậu quả thiệt hại của việc tiết lộ thông tin này thì ai sẽ là người phải chịu trách nhiệm, ai sẽ là người bồi thường cho họ. Vì vậy, pháp luật của một số nước như Đức, Nhật, Mỹ... quy định nhân chứng có quyền từ chối khai báo, từ chối cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nghề nghiệp và nếu họ khai báo thì sẽ được đảm bảo theo quy định của pháp luật. Trong khi đó BLTTHS năm 2015 chưa quy định cơ chế đảm bảo quyền này nên rất nhiều trường hợp nhân chứng từ chối khai báo, từ chối cung cấp thông tin cho CQTHTT. Theo đó nên bổ sung người làm chứng có quyền từ chối cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nghề nghiệp nhất định như: Trong sở hữu trí tuệ, sáng chế, sản xuất, công nghệ sinh hoá, vi sinh..., mang tính độc quyền mà nếu bị lộ thì sẽ gây thiệt hại lớn cho họ và xã hội.

- *Quyền đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.*

Một trong những nguyên tắc cơ bản của hoạt động TTHS là phải đảm bảo sự vô tư, khách quan của những người tiến hành tố tụng, nhưng theo BLTTHS năm 2015 người làm chứng không có quyền này. Đây là nguyên tắc tố tụng quan trọng đảm bảo để tố tụng được tiến hành một cách khách quan. Nhất là trong trường hợp có căn cứ rõ ràng người tiến hành tố tụng có thẩm quyền không khách quan trong việc lấy lời khai của người làm chứng và không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng nhằm buộc tội cho bị cáo. Vì luật không quy định quyền của người làm chứng được mời luật sư tham gia trong hoạt động tố tụng, do đó chỉ người làm chứng mới biết được người tiến hành tố tụng có thật sự khách quan, vô tư trong khi lấy lời khai hay không. Những biểu hiện của sự không vô tư khách quan trong quá trình tố tụng thường xảy ra là: hỏi người làm chứng có tính chất gợi ý, người làm chứng biết nhiều và có thể đưa ra ý kiến phù hợp với hướng điều tra thì không hỏi hoặc hỏi qua loa, người làm chứng không biết rõ thì được hỏi nhiều. Việc bổ sung quyền này cho người làm chứng đồng thời cũng là biện pháp đề cao trách nhiệm của các CQTHTT.

- *Quyền yêu cầu cấp bản sao bản án hoặc trích lục bản án.*

Quyền này là cần thiết cho người làm chứng vì họ cũng là người tham gia tố tụng góp phần làm sáng tỏ vụ án nên họ cũng có quyền yêu cầu cấp bản sao bản án hoặc trích lục bản án nếu có nhu cầu. Bởi trong thực tế có nhiều người làm chứng muốn giữ bản án mà có sự tham gia của mình như một kỷ niệm, mặt khác cũng có những người có trách nhiệm muốn nghiên cứu xem mức độ đánh giá và nhận định của HĐXX về những tình tiết do họ cung cấp.

Việc quy định thêm các quyền nêu trên là hết sức mới mẻ và cần thiết vì từ trước đến nay quan niệm về người làm chứng là có nghĩa vụ khai báo những gì mà họ biết về vụ án ngoài ra luật không quy định cho họ có bất cứ một quyền tố tụng nào nêu trên. Việc thiếu những quy định nêu trên là sự vi phạm nghiêm trọng quyền tố tụng của người làm chứng mà Hiến pháp và BLTTHS quy định, điều đó không những cản trở quá trình tham gia tố tụng của người làm chứng mà còn tạo ra những trở ngại khách quan và chủ quan trong quá trình tố tụng và đi tìm sự thật khách quan của vụ án. Vì thế, đòi hỏi phải bổ sung đầy đủ cho người làm chứng những quyền tố tụng nêu trên là điều vô cùng cần thiết và quan trọng trong quá trình chứng minh, giải quyết vụ án.

Ngoài ra, một nguyên tắc quan trọng mà đòi hỏi phải tuân theo trong quá trình xây dựng những quy định về quyền, đó là phải đảm bảo tính khả thi trên thực tế, hạn chế tình trạng quy định luật thì có mà không thể hoặc không được thực hiện. Bằng cách quy định trách nhiệm, phổ biến cụ thể và đầy đủ quyền tố tụng cho người làm chứng khi tham gia tố tụng và coi là một trong những điều kiện cho quyết định, bản án của Tòa án có hiệu lực, nếu thiếu đi thì sẽ là một trong những căn cứ để tuyên bố bản án, quyết định có vi phạm tố tụng vì đó là một trong những thủ tục quan trọng của quá trình tố tụng. Bên cạnh đó, việc bảo đảm quyền của người làm chứng bằng cách quy định quyền không những trong Bộ luật tố tụng hình sự mà trong các luật chuyên ngành liên quan đến TTHS như Luật tổ chức Cơ quan điều tra hình sự, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật luật sư... để góp phần tạo sự thống nhất trong việc tạo ra cơ chế, thi hành đảm bảo

quyền của người làm chứng.

3.2.3. Sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật tố tụng hình sự về đối tượng không được trở thành người làm chứng

Quy định tại khoản 2 Điều 66 BLTTHS năm 2015 đã liệt kê hàng loạt các đối tượng không được trở thành người làm chứng như “*người bào chữa của người bị buộc tội; người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết liên quan nguồn tin về tội phạm và về vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn*”. Có thể thấy, BLTTHS năm 2015 không quy định đối với những người tiến hành tố tụng như Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán là chủ thể không được làm chứng. Có ý kiến đề nghị mở rộng phạm vi chủ thể miễn trừ làm chứng gồm cả Điều tra viên, Kiểm sát viên với lập luận những chủ thể này là đại diện của bên buộc tội nhân danh Nhà nước vì vậy họ không thể bị lôi cuốn vào tố tụng với tư cách chủ thể tư. Hơn nữa, niềm tin nội tâm của những chủ thể này dựa trên những chứng cứ đã thu thập, do vậy họ là những người quan tâm đến vụ án chứ không thể là người làm chứng. Việc không thừa nhận quyền miễn trừ làm chứng của những chủ thể này còn vi phạm nguyên tắc bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa vì người bào chữa của bị can, bị cáo được hưởng quyền miễn trừ làm chứng. Hơn nữa, quy định Điều tra viên phải làm chứng trước Tòa còn vi phạm quyền của bị can, bị cáo vì Điều tra viên có khả năng tác động đến Tòa án khi giải thích về những nội dung của vụ án. Những người phản đối mở rộng quyền miễn trừ làm chứng cho Điều tra viên, Kiểm sát viên thì cho rằng lời khai của Điều tra viên trước Tòa án có ý nghĩa quan trọng cho việc làm rõ các tình tiết, bối cảnh tiến hành những hoạt động điều tra cụ thể đã không được phản ánh trong hồ sơ [19].

Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga quy định miễn trừ làm chứng có thể áp dụng cho: Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người bị tình nghi, bị can. Không được lấy lời khai với tư cách người làm chứng của những chủ thể sau: Thẩm phán, Bồi thẩm, Linh mục, người bào chữa của bị can, bị cáo, thành viên của Hội đồng Liên bang (Thượng nghị viện), đại biểu Duma quốc gia (Hạ nghị viện).

So với Điều 55 BLTTHS năm 2003 của nước ta thì thấy phạm vi các chủ thể không được làm chứng của ta hẹp hơn [51].

Theo quan điểm của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc thì “*Điều tra viên, Kiểm sát viên cũng như Thẩm phán phải có quyền miễn trừ làm chứng hoặc họ có thể bị triệu tập đến Tòa án với tư cách của chính họ - đại diện cho cơ quan tiến hành tố tụng trình bày về những tình tiết liên quan đến hành vi tố tụng mà họ thực hiện hoặc tham gia chứ không phải với tư cách người làm chứng*” [19]. Và tác giả cũng đồng ý với quan điểm nêu trên đồng thời ủng hộ việc mở rộng phạm vi chủ thể được hưởng quyền miễn trừ làm chứng đối với các chủ thể là Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán khi đã là người tham gia vào VAHS và vấn đề này cần phải quy định bổ sung vào điểm a khoản 2 Điều 66 BLTTHS năm 2015.

3.2.4. Sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật tố tụng hình sự về trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

Mặc dù vai trò của người làm chứng trong TTHS rất quan trọng và cần thiết nhưng trên thực tế, người làm chứng cố tình vắng mặt trong quá trình tố tụng, đặc biệt là trong giai đoạn xét xử là tình trạng thường xuyên diễn ra. Tìm hiểu vấn đề này, có rất nhiều ý kiến đưa ra xung quanh những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên. Trong số những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên điển hình là về phía cơ quan có chức năng và những người tiến hành tố tụng vẫn chưa có một quan điểm và thái độ đúng đắn đối với người làm chứng. Về trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là phải giải thích quyền và nghĩa vụ của người làm chứng khi tham gia vào tố tụng. Tuy BLTTHS quy định về quyền của người làm chứng nhưng trong thực tiễn ít khi người làm chứng được biết về những quyền này để yêu cầu được thực hiện. Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến tình trạng này, như ý thức chủ quan của người làm chứng không quan tâm, quy định của luật còn chung chung không khả thi. BLTTHS năm 2015 còn chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm các quyền luật định của người làm chứng, do đó tình trạng quyền của người

làm chứng không được bảo đảm từ chính những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong thực tế vẫn thường xảy ra. Vì thế, cần có cơ chế bảo đảm các quyền của người làm chứng theo hướng nâng cao trách nhiệm của các CQTHTT và những người tiến hành tố tụng phải bằng mọi biện pháp bảo đảm cho người làm chứng thực hiện các quyền luật định của mình một cách có hiệu quả, nhằm bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, góp phần làm sáng tỏ vụ án và chống oan sai trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Nâng cao trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền đồng thời nâng cao trách nhiệm cá nhân, xây dựng những quy định chặt chẽ làm căn cứ để áp dụng các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa vi phạm quyền công dân của người làm chứng như chế tài pháp lý kỷ luật, hành chính, dân sự, hình sự đối với các CQTHTT, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc vi phạm, hạn chế quyền của người làm chứng, ngay cả trong trường hợp không hành động để bảo vệ quyền này; tôn trọng và đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của người làm chứng và quy định cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, thời gian giải quyết trong trường hợp CQTHTT, người tiến hành tố tụng không tôn trọng thực hiện hay vi phạm quyền của người làm chứng; CQTHTT phải khôi phục danh dự, quyền lợi và bồi thường thiệt hại cho người làm chứng, nếu có hành vi trái pháp luật ảnh hưởng đến uy tín, danh dự nhân phẩm của người làm chứng.

3.2.5. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về đãi ngộ người làm chứng

Người làm chứng là người tham gia hoạt động tố tụng với mục đích là xác định sự thật khách quan của vụ án, tìm ra thủ phạm, trả lại công bằng cho người bị hại hoặc xác minh không có tội phạm xảy ra, khôi phục danh dự cho bị can, bị cáo. Họ tham gia tố tụng không phải vì lợi ích cá nhân mà vì lợi ích của người khác, vì lợi ích của toàn xã hội. Với những ý nghĩa và tầm quan trọng như trên, người làm chứng phải được tôn trọng khi tham gia trong TTHS hoặc ít nhất thì quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ phải tương xứng với nhau. Nhưng khi phân tích các quy định của BLTTHS năm 2015 thấy không có sự tương xứng giữa quyền và nghĩa vụ tố tụng

của người làm chứng. Người làm chứng có thể bị dẫn giải nếu vắng mặt không có lý do chính đáng và gây khó khăn trở ngại cho việc điều tra, xét xử. Nếu từ chối hoặc trốn tránh khai báo mà không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 383 BLHS năm 2015. Nói chính xác thì người làm chứng không được hưởng một lợi ích vật chất hay tinh thần nào khi tham gia vào vụ án. Trong khi đó nghĩa vụ của người làm chứng nhiều và nặng nề hơn rất nhiều so với quyền và lợi ích hợp pháp mà họ được hưởng mặc dù họ có vai trò quan trọng trong vụ án.

Các quyền mà BLTTHS thừa nhận cho người làm chứng chỉ là quyền yêu cầu được bù đắp những thiệt thòi mất mát hoặc ngăn chặn những mất mát, tổn thất có thể xảy ra đối với họ, liên quan đến sự hợp tác của họ với CQTHTT mà thôi. BLTTHS năm 2015 chưa tạo ra được cơ sở pháp lý phù hợp để khuyến khích người làm chứng tích cực thực hiện nghĩa vụ công dân của mình, hợp tác với Nhà nước trong đấu tranh phòng chống tội phạm và xác lập chân lý của vụ án. Mặc dù, BLTTHS đã quy định “*Được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật*” (điểm c khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015) nhưng với chừng đó sự ưu đãi của Nhà nước đối với người làm chứng có khuyến khích được họ tham gia tố giác tội phạm hay không và thực tế đã trả lời cho câu hỏi đó. Người làm chứng chỉ mới được thanh toán các chi phí đi lại và chi phí khác nhưng quy định đó không khuyến khích được người làm chứng.

Tuy nhiên, một trong những quy định tiên bộ của BLTTHS này cũng chưa có một văn bản nào hướng dẫn cụ thể về cách thức và phương pháp tính chi phí đi lại cho người làm chứng, chưa có cách hiểu thống nhất về “chi phí khác” nên việc áp dụng pháp luật trong lĩnh vực này ở những vùng khác nhau có cách hiểu không giống nhau, gây thiệt hại không nhỏ về mặt vật chất cho người làm chứng. Trên thực tế, sự vắng mặt của người làm chứng còn do người làm chứng nhận thức được họ không nhận được bất cứ sự ưu đãi về vật chất hay tinh thần nào từ Nhà nước, không nhận được bất cứ quyền lợi gì từ việc thực hiện. Trong BLTTHS năm 2015 không có quy định về chế độ đãi ngộ khuyến khích người làm chứng trong việc hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng, BLTTHS năm 2015 cũng không có quy định

nào về mối quan hệ hữu cơ giữa các CQTHTT với người làm chứng.

Quan tâm đến lợi ích của người làm chứng và sử dụng biện pháp khuyến khích vật chất mới là một trong những hướng cơ bản để giải quyết tình trạng thiếu hợp tác lâu nay của người làm chứng, chứ không phải là dụng biện pháp cưỡng chế. Thế nên, cần thiết phải bổ sung cơ chế khuyến khích vật chất đối với người làm chứng và những người làm chứng có thái độ khai báo tích cực và cung cấp các thông tin có giá trị giúp CQĐT nhanh chóng xác định tội phạm, đồng thời tổ chức những buổi tuyên dương, khen thưởng cho những người làm chứng có vai trò to lớn cho việc giúp CQTHTT giải quyết vụ án lớn, vụ án với mức độ nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Đặc biệt, trợ cấp kinh phí cho cơ quan, tổ chức nơi mà người làm chứng làm việc để yêu cầu và khuyến khích cơ quan, tổ chức tạo điều kiện cần thiết và thích hợp cho người làm chứng tham gia tố tụng cũng là biện pháp vô cùng thiết thực. Khen thưởng về vật chất và tinh thần để khuyến khích động viên người làm chứng tự nguyện và có trách nhiệm khai báo những tình tiết mà mình biết được cho CQTHTT nhanh chóng phát hiện tội phạm. Phạt tiền và xử lý hành chính đối với những người chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự để đạt mục đích răn đe phòng ngừa những trường hợp cố tình khai báo gian dối vì mục đích vụ lợi, trả thù. Tôn trọng người làm chứng trong mọi trường hợp ngay cả khi áp dụng biện pháp dẫn giải đối với họ. Có như thế mới tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích công dân tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng bởi vì chỉ có lợi ích về mặt vật chất mới thiết thực và hữu hiệu nhất.

3.2.6. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về bảo vệ người làm chứng

Bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong VAHS cần được thực hiện thông qua một cơ chế hoạt động cụ thể của các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giúp cho người tố giác, người làm chứng, người bị hại không bị mua chuộc, khống chế, bị đe dọa, trả thù, để họ có thái độ hợp tác tích cực, khai báo khách quan, trung thực và chính xác với các cơ quan tiến hành tố tụng trong suốt quá trình giải quyết VAHS. Các hoạt động đó phải dựa trên cơ sở pháp lý đầy đủ, vững chắc

và khả thi.

Pháp luật nhiều nước tiên tiến trên thế giới có quy định về chế định bảo vệ nhân chứng, thành lập cơ quan bảo vệ nhân chứng và chi phí khoản tiền lớn cho hoạt động này. Điển hình như một số quốc gia như Hoa Kỳ, Australia, Liên bang Nga, Vương quốc Anh, Philippines... từ rất lâu đã nghiên cứu, ban hành các đạo luật hoặc xây dựng các chương trình bảo vệ nạn nhân và nhân chứng, làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức công tác bảo vệ và giúp đỡ những người cung cấp thông tin về tội phạm mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Nhờ đó, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ở các nước này đạt hiệu quả cao, nhất là trong việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ án về các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm có tổ chức.

Ở Việt Nam, việc bảo vệ người làm chứng nói riêng được quy định lần đầu tiên tại Chương XXXIV của BLTTHS năm 2015 “*Bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác*” quy định về: trách nhiệm bảo vệ; những người được bảo vệ; các biện pháp bảo vệ; quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ; yêu cầu, đề nghị áp dụng các biện pháp bảo vệ; chấm dứt việc bảo vệ; hồ sơ bảo vệ. Đây là bước tiến quan trọng trong tiến trình cải cách tư pháp ở nước ta trong việc đảm bảo quyền con người, quyền công dân và tạo tâm lý an tâm cho người làm chứng tham gia tố tụng. Tuy nhiên, qua nghiên cứu chế định bảo vệ người làm chứng nói riêng và bảo vệ người tố giác tội phạm, bị hại, người tham gia tố tụng khác còn có một số vướng mắc cần được sửa đổi, bổ sung như:

- Về thời hạn thụ lý giải quyết: Theo quy định BLTTHS năm 2015 người làm chứng có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc trong trường hợp khẩn cấp thì có thể đến trực tiếp cơ quan đề nghị hoặc thông qua phương tiện thông tin liên lạc nhưng sau đó phải thể hiện bằng văn bản. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 không quy định trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được đơn của người làm chứng yêu cầu bảo vệ thì cơ quan có thẩm quyền phải ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Điều này sẽ không tránh khỏi việc cơ quan có thẩm quyền áp dụng tùy tiện, không kịp thời, thậm chí còn không

muốn áp dụng vì liên quan đến kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ người được bảo vệ và quản thúc việc đi lại của họ, nhất là những vụ án có nhiều nhân chứng, nhiều bị hại cùng có đề nghị bảo vệ. Vì vậy, cần quy định cụ thể trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, yêu cầu của người được bảo vệ nói chung và người làm chứng nói riêng thì cơ quan có thẩm quyền phải ra quyết định bảo vệ. Trong trường hợp khẩn cấp nếu họ trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị, yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền có thể xác minh ngay và ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ để bảo đảm tính mạng, sức khỏe của họ.

- Về cơ sở vật chất và kinh phí: Trong thời gian tới chế định bảo vệ người làm chứng sẽ được thực hiện nhưng hiện trạng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc bảo vệ người làm chứng theo quy định của BLTTHS năm 2015 vẫn chưa được triển khai do chưa có hướng dẫn cụ thể. Vì thế khi BLTTHS năm 2015 được thực thi thì người làm chứng có yêu cầu được bảo vệ thì cơ quan tiến hành tố tụng phải làm như thế nào, kèm theo đó là hàng loạt kinh phí như kinh phí đi lại, sinh hoạt mua sắm, ăn ở, làm việc, học tập, thăm nom của người nhà, bạn bè... Đặc biệt những vụ án có nhiều nhân chứng, nhiều bị hại và có nhiều người yêu cầu được bảo vệ. Do vậy, nếu chúng ta có sự chuẩn bị và thực hiện tốt thì sẽ đảm bảo quyền của họ, đảm bảo pháp luật được thực thi. Nhưng ngược lại nếu chúng ta thực hiện không tốt sẽ không tránh khỏi Cơ quan điều tra sẽ gây khó khăn cho người làm chứng khi họ có yêu cầu được bảo vệ vì Cơ quan điều tra lo ngại không đủ kinh phí để đảm bảo cho họ, dẫn đến người làm chứng mất niềm tin vào quy định của pháp luật, mất niềm tin vào CQTHTT, không thể hiện được sự tôn nghiêm của pháp luật. Vì thế cần sớm có hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng và triển khai thực hiện chế định này.

- Về công tác tuyên truyền: BLTTHS năm 2015 trên cơ sở thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 và kế thừa BLTTHS năm 2003 đồng thời tham khảo nhiều pháp luật tiên tiến trên thế giới nên đã phát huy được quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự, trong đó có quyền được bảo vệ của người làm chứng. Tuy nhiên, không phải người làm chứng nào cũng nhận thức được quyền này của mình, nhất là những người sống ở các vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn, cảm giác của họ khi

đến cơ quan tiến hành tố tụng tiếp xúc với cán bộ họ rất sợ. Vì vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng cần phối hợp với các cơ quan như Ủy ban Mặt trận tổ quốc, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ, Ủy ban nhân dân xã... Tổ chức các buổi tuyên truyền phổ biến về pháp luật hình sự, tố tụng hình sự nói chung và quyền được bảo vệ của người làm, người bị hại nói riêng. Đồng thời tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin như Đài phát thanh, cổng thông tin điện tử... Có như vậy công dân sẽ sớm biết được quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia làm chứng trong vụ án hình sự.

Người làm chứng là một trong những người tham gia tố tụng thường có vai trò quan trọng trong hoạt động TTHS bởi lời khai của họ là một trong những nguồn chứng cứ, không chỉ pháp luật Việt Nam mà hầu hết nền pháp luật trên thế giới đều khẳng định vị trí quan trọng của người làm chứng. Việc sớm xây dựng một chế định pháp lý hoàn chỉnh về bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện công tác này trên thực tế là yêu cầu khách quan. Trong tương lai, chế định pháp lý này nên được xây dựng dưới hình thức một đạo luật là hợp lý nhất, bởi vì Luật là văn bản có giá trị pháp lý cao, công khai, minh bạch, phạm vi điều chỉnh rộng, bắt buộc thi hành đối với mọi tổ chức và công dân. Hơn nữa, theo quy định hiện hành thì những gì liên quan đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đều phải được thể hiện bằng luật. Và việc bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại... lại là vấn đề có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả về người làm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh

3.3.1. Nâng cao ý thức tôn trọng người làm chứng của cơ quan tiến hành tố tụng, đồng thời nâng cao ý thức pháp luật của người làm chứng trong việc thực hiện nghĩa vụ công dân và bảo vệ quyền công dân hợp pháp của mình

Người làm chứng là người cộng tác với Nhà nước để giúp cho Nhà nước cụ thể là CQTHTT giải quyết vụ án được đúng đắn. Họ không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, mà chỉ có quyền và nghĩa vụ công dân khi thực hiện nghĩa

vụ đấu tranh phòng chống tội phạm. Đành rằng họ là công dân và phải thực hiện nghĩa vụ công dân, nhưng họ lại là người giúp đỡ cho Nhà nước. Do vậy, phải tôn trọng người làm chứng trong mọi trường hợp. Đây phải là yêu cầu bắt buộc đối với các chủ thể THPT. Kể cả trong trường hợp người làm chứng bị dẫn giải, người làm chứng vẫn phải được đối xử như một công dân trong việc làm sáng tỏ sự thật của VAHS. Việc ứng xử như vậy sẽ có tác dụng thu hút sự hợp tác của người làm chứng. Còn ngược lại là vừa vi phạm pháp luật, vừa làm cho người dân ngại tiếp xúc với cơ quan pháp luật. Tóm lại, để khắc phục tình trạng thiếu tôn trọng người làm chứng và đồng thời cũng là để tăng cường sự hợp tác của người làm chứng trong việc phát hiện và làm sáng tỏ sự thật khách quan thì ngoài việc phải quy định thêm trong BLTTHS là người làm chứng phải được tôn trọng về nhân phẩm, danh dự trong mọi trường hợp, pháp luật cần trao thêm quyền cho người làm chứng như: bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, quyền miễn trừ làm chứng... Cần có cơ chế bảo đảm các quyền của người làm chứng theo hướng nâng cao trách nhiệm của các CQTHPT và những người tiến hành tố tụng phải bằng mọi biện pháp đảm bảo cho người làm chứng thực hiện các quyền luật định của mình một cách có hiệu quả.

3.3.2. Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật tố tụng hình sự đến toàn thể nhân dân

Để đạt được hiệu quả cao nhất trong phòng chống tội phạm và bảo vệ người làm chứng và người tham gia tố tụng khác trong vụ án hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng tại thành phố Hồ Chí Minh phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung, pháp luật về tố tụng hình sự và hình sự nói riêng đến toàn thể nhân dân để họ nhận thức được quyền, nghĩa vụ công dân của mình trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ vững an ninh trật tự cho xã hội. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn để phổ biến giáo dục pháp luật cho quần chúng nhân dân, hạn chế tội phạm xảy ra và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

3.3.3. Xử lý nghiêm đối tượng xâm hại đến người làm chứng

Để hạn chế đến mức thấp nhất việc đe dọa, trả thù người làm chứng các cơ quan có thẩm quyền cần xử lý nghiêm những đối tượng xâm hại người làm chứng và buộc họ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trách nhiệm mà đối tượng xâm phạm người làm chứng phải chịu có thể là trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự hay trách nhiệm hình sự. Về trách nhiệm hình sự, tùy thuộc vào từng trường hợp vi phạm cụ thể mà đối tượng xâm phạm người làm chứng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các tội danh tương ứng được quy định trong BLHS năm 2015. Và khi xét xử bị cáo là đối tượng xâm phạm người làm chứng thì các cơ quan có thẩm quyền, trực tiếp là Tòa án cần phải xử phạt nghiêm hơn đối với đối tượng này qua đó nhằm trừng trị, giáo dục riêng đồng thời để răn đe và giáo dục chung trong cộng đồng.

Kết luận chương 3

Bảo vệ quyền con người nói chung và bảo vệ người làm chứng nói riêng trong hoạt động TTTHS là một vấn đề luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm kể cả trong lĩnh vực lập pháp và thực tiễn thực hiện pháp luật. Trong chương này tập trung vào việc nghiên cứu đưa ra những giải pháp và hướng hoàn thiện cho việc áp dụng pháp luật TTTHS đối với địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật TTTHS Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh. Đưa ra những phương hướng để hoàn thiện pháp luật dựa trên những yêu cầu, tinh thần về cái cách tư pháp, về đảm bảo quyền con người theo Hiến pháp năm 2013. Do đó việc hoàn thiện chế định người làm chứng cùng với những biện pháp bảo đảm bằng pháp luật về quyền con người, quyền công dân của họ khi tham gia tố tụng là hết sức quan trọng và cần thiết trong tình hình mới hiện nay. Việc tiếp tục hoàn thiện chế định người làm chứng trong BLTTTHS theo hướng bảo đảm hơn nữa quyền của người làm chứng trong tố tụng hình sự cũng là một sự thể hiện quyết tâm thực hiện yêu cầu của Nghị quyết số 49-NQ/TU ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp từ nay đến 2020 trong đó đã nêu rõ định hướng khắc phục tình trạng bỏ lọt tội phạm, không để xảy ra oan sai, tôn trọng và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân (trong đó có người làm chứng).

KẾT LUẬN

Người làm chứng là người tham gia hoạt động tố tụng với mục đích là xác định sự thật khách quan của vụ án, tìm ra thủ phạm, trả lại công bằng cho người bị hại hoặc xác minh không có tội phạm xảy ra, khôi phục danh dự cho bị can, bị cáo. Họ là người không có quyền, lợi ích liên quan đến vụ án nhưng được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến để khai báo về những việc cần xác minh trong VAHS. Lời khai của người làm chứng có ý nghĩa quan trọng, là nguồn chứng cứ giúp CQTHTT tìm ra sự thật của vụ án. Việc quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý của người làm chứng có ý nghĩa pháp lý, chính trị và xã hội to lớn. Đó là căn cứ pháp lý để người làm chứng thực hiện các hành vi tố tụng; là cơ sở pháp lý xác định quyền hạn, trách nhiệm của CQTHTT đối với người làm chứng. Việc quy định người làm chứng trong BLTTHS còn tạo điều kiện bảo đảm quyền con người, quyền công dân, khuyến khích được toàn dân tham gia vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần vào công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Người làm chứng được quy định trong BLTTHS năm 2003 được thực thi trên thực tế đã phát huy hiệu quả to lớn trong công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm; góp phần bảo vệ pháp chế XHCN; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức; bảo vệ trật tự pháp luật XHCN; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật. Hầu hết những người làm chứng đều nhận thức đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, thực hiện những hành vi trong phạm vi quyền và nghĩa vụ đó, cung cấp chứng cứ quan trọng giúp các CQTHTT giải quyết vụ án khách quan, chính xác. Còn các CQTHTT cũng đều xác định rõ vị trí, vai trò của người làm chứng; nhận thức rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và đã có những biện pháp nhất định bảo đảm cho người làm chứng thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của họ. Tuy nhiên, trong thực tiễn thực hiện chế định về ĐVPL của người làm chứng còn những hạn chế như: Người làm chứng không có mặt theo giấy triệu tập của CQTHTT, không khai báo hoặc khai báo không đúng những gì mà họ biết về vụ án hoặc khai báo không thống nhất trong các giai đoạn tiến hành tố tụng. Còn tồn

tại những hạn chế này do nhiều nguyên nhân khác nhau cả khách quan lẫn chủ quan và để khắc phục những hạn chế đó đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ, thống nhất; những giải pháp đó phải được đảm bảo thực hiện trong thực tiễn một cách thường xuyên, kiên trì, quyết liệt. Trước tiên, cần tổ chức thực hiện tốt các quy định BLTTHS năm 2015, đồng thời tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS liên quan đến người làm chứng. Người làm chứng có vai trò rất quan trọng trong giải quyết VAHS. Sự tham gia của người làm chứng là một trong những phương thức giúp các CQTHTT giải quyết vụ án nhanh chóng, chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm; đảm bảo tính dân chủ, khách quan, đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa, tạo niềm tin cho nhân dân vào pháp luật, vào Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, khi thông tin mà họ cung cấp có giá trị chứng minh càng cao thì nguy cơ họ bị bọn tội phạm đe dọa, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của họ cũng như người thân thích càng lớn. Mặc dù chưa có số liệu thống kê cụ thể và đầy đủ, nhưng qua nhiều kênh thông tin khác nhau, cho thấy bọn tội phạm bằng thủ đoạn đe dọa, xâm hại nhân thân, tài sản... đang tạo ra những tác động tâm lý tiêu cực nhằm ngăn chặn người làm chứng hợp tác tích cực với các CQTHTT, trong khi pháp luật hiện hành chưa có cơ chế đảm bảo thực hiện quyền lợi cho người làm chứng. Ngoài ra, quyền và nghĩa vụ của người làm chứng được quy định trong BLTTHS năm 2015 chưa tương xứng với nhau còn thiên về trách nhiệm, nghĩa vụ của người làm chứng hơn là quyền lợi mà họ được hưởng, được bảo đảm nên chưa khuyến khích được người làm chứng tích cực tham gia vào công cuộc phòng, chống tội phạm, bảo vệ công lý.

Cùng với tiến trình hội nhập quốc tế, cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN như hiện nay việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về người làm chứng càng có ý nghĩa quan trọng. Đồng thời, cần thực hiện một số giải pháp khác bảo đảm cho người làm chứng trong TTHS, đặc biệt trong tương lai nên ban hành Luật bảo vệ người làm chứng phù hợp với yêu cầu và thực tiễn của Việt Nam./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thế Anh (2008), *Một số vấn đề cần chú ý về tâm lý xã hội của người làm chứng*, Tạp chí Kiểm sát, (số7), tr. 11-17.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2012), *Bình luật khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị - Quốc gia - Sự thật.
3. Bộ Công an (2004), *Thông tư số 09/2004/TT-BCA(V19) ngày 16/6/2004 hướng dẫn áp dụng một số biện pháp bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong các vụ án về ma túy*, Hà Nội.
4. Bộ Công an (2008), *Quyết định số 1443/2008/QĐ-BCA (VV2) ngày 28/8/2008 về quản lý và sử dụng kinh phí điều tra trong lực lượng Công an nhân dân*, Hà Nội.
5. Bộ Tư pháp – Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển bách khoa, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
6. Lê Cẩm và đồng tác giả (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
7. Công an thành phố Hồ Chí Minh (2013-2017), *Báo cáo tổng kết công tác Công an từ năm 2013 đến năm 2017*, Hồ Chí Minh.
8. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh (2013-2017), *Hồ sơ các vụ án Nguyễn Duy Nguyễn phạm tội Cố ý gây thương tích; Trương Thành Nam phạm tội Trộm cắp tài sản*, Hồ Chí Minh.
9. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
10. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TU ngày 24/5/2005 của Bộ chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
11. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TU ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.

12. Nguyễn Văn Đông (2005), *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

13. Đỗ Văn Kha (2008), *Những khó khăn vướng mắc khi áp dụng các quy định của pháp luật trong việc giải quyết các vấn đề về ma túy*, Tạp chí Kiểm sát, (số 12), tr. 5-12.

14. Trần Thị Thùy Lương (2011), *Bảo vệ quyền con người của người làm chứng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật – Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

15. Trần Đình Nhã (2010), *Hoàn thiện cơ sở pháp lý về bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (số 173), tr. 12-19.

16. Nhà xuất bản Đông Dương (1922), *Các Bộ luật An Nam*, Hà Nội.

17. Nguyễn Hải Ninh (2010), *Hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nhằm bảo vệ người làm chứng khi tham gia tố tụng*, Tham luận tại Hội thảo pháp luật TTHS với việc bảo vệ quyền con người và quyền công dân, Hội thảo khoa học cấp trường.

18. Nguyễn Thái Phúc (2008), *Bảo vệ người làm chứng và miễn trừ làm chứng trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, (số 20), tr. 6-13.

19. Đinh Văn Quế (2006), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (tập X)*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

20. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1999), *Bộ luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

22. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Luật phòng, chống ma túy*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

23. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

24. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật phòng*

chống tham nhũng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

25. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Bộ luật Lao động*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

26. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật Cán bộ công chức*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

28. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật An ninh quốc gia*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

29. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Công an nhân dân*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.

30. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

31. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

32. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

33. Hoàng Thị Minh Sơn (2011), *Quy định về người làm chứng theo Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hòa Liên Bang Đức*, Tạp chí Luật học, (số 3), tr. 21-29.

34. Phan Thị Hương Thủy (2006), *Người làm chứng và quyền của người làm chứng trong BLTTHS 2003 - thực trạng và định hướng hoàn thiện*, Tài liệu hội thảo Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Đảm bảo quyền con người trong TTHS Việt Nam”, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh.

35. Thủ tướng chính phủ (2006), *Quyết định số 241/2006/QĐ-TTg ngày 25/10/2006 về chế độ bồi dưỡng phiên tòa*, Hà Nội.

36. Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Nội vụ – Bộ Tài chính – Bộ công an – Bộ quốc phòng – Bộ tư pháp, *Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BNV-BTC-BCA-BQP-BTP ngày 31/01/2007 hướng dẫn thực hiện quyết định số 241/2006/QĐ-TTg ngày 25/10/2006*, Hà Nội.

37. Trung tâm Từ điển học (1998), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
38. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình lý luận về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
39. Trường Học viện Cảnh sát nhân dân (2012), *Giáo trình khoa học điều tra hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
40. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, tập 2, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
41. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
42. Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè (2013-2017), *Bản án hình sự*.
43. Tòa án nhân dân Quận 12 (2013-2017), *Bản án hình sự*.
44. Tòa án nhân dân quận Gò Vấp (2013-2017), *Bản án hình sự*.
45. Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2013-2017), *Thống kê xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự từ năm 2013 đến năm 2017*, Hồ Chí Minh.
46. Trần Quang Tiệp (2005), *Về lời khai của người làm chứng trong vụ án hình sự*, Tạp chí khoa học pháp lý, (số 4), tr. 16-25.
47. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2004), *Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2012), *Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
49. Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1993), *Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản*, Tài liệu dịch, Hà Nội.
50. Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1998), *Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp*, Tài liệu dịch, Hà Nội.
51. Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2002), *Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, Tài liệu dịch, Hà Nội.
52. Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2002), *Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Nga*, Tài liệu dịch, Hà Nội.

53. Viện Sử học (1995), *Quốc triều hình luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Võ Khánh Vinh (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
55. Võ Khánh Vinh (2005), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự sửa đổi bổ sung*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
56. Võ Khánh Vinh (2011), *Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
57. Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.